



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa đô, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 38360289 Fax: (024) 38361199
Email: thitruong@quatest1.com.vn

HỒ SƠ NĂNG LỰC LĨNH VỰC ĐO LƯỜNG

DANH MỤC HỒ SƠ

1. GIỚI THIỆU CHUNG

- ❖ Giới thiệu Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
- ❖ Sơ đồ tổ chức Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
- ❖ Giới thiệu chung về lĩnh vực đo lường

2. TƯ CÁCH PHÁP NHÂN

- ❖ Quyết định thành lập
- ❖ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tổ chức khoa học và công nghệ
- ❖ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học Công nghệ
- ❖ Quyết định Ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

3. NĂNG LỰC

- ❖ Quyết định, chỉ định các Bộ, các ngành
- ❖ Chứng chỉ công nhận

GIỚI THIỆU CHUNG



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Trụ sở chính: Nhà E, Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 024.38360289 – **Fax:** 024.38361199
Cơ sở Nam Thăng Long: Lô B2-3-6a Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy
Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024.32191002 – **Fax:** 024 32191001
Website: www.quatest1.com.vn – **Email:** thitruong@quatest1.com.vn

GIỚI THIỆU CHUNG

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (QUATEST1) được thành lập theo Quyết định số 1273/QĐ-TĐC, ngày 05 tháng 11 năm 1994 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ). Bộ máy tổ chức và lĩnh vực hoạt động được quy định trong “Điều lệ tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1”, ban hành kèm theo Quyết định số 683/QĐ - TĐC, ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 là tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng phục vụ công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và các hoạt động dịch vụ khác theo yêu cầu của các tổ chức cá nhân.

Các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1:

- Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan tới lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực: Giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình theo yêu cầu hoặc chỉ định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Cung cấp các dịch vụ về lĩnh vực đo lường, thử nghiệm, giám định, chứng nhận, bảo trì và sửa chữa các phương tiện đo theo yêu cầu của các cơ quan, doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân.
- Thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm tra, đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo theo quy định của pháp luật.
- Tổ chức thử nghiệm chất lượng, vệ sinh, an toàn các sản phẩm, hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, công trình.
- Tổ chức thực hiện việc khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường.
- Tiến hành giám định sản phẩm hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền sản xuất, chuyển giao công nghệ và chất lượng công trình xây dựng.
- Tổ chức kiểm định an toàn công nghiệp; các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn.



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
Trụ sở chính: Nhà E, Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 024.38360289 – **Fax:** 024.38361199
Cơ sở Nam Thăng Long: Lô B2-3-6a Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy
Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024.32191002 – **Fax:** 024 32191001
Website: www.quatest1.com.vn – **Email:** thitruong@quatest1.com.vn

- Thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức khoa học công nghệ, chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, kiến thức về hệ thống quản lý chất lượng cho cán bộ, viên chức của Trung tâm và theo yêu cầu của các tổ chức cá nhân.
- Tư vấn giám sát và đánh giá chất lượng công trình, giám sát lắp đặt, chế tạo thiết bị.
- Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn đổi mới công nghệ. Tổ chức, nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.
- Đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Thực hiện các hoạt động dịch vụ về đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra không phá hủy (NDT), kỹ năng thợ hàn theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.
- Thực hiện các hoạt động tư vấn dịch vụ tư vấn quản lý dự án, đấu thầu, xây dựng các giải pháp kỹ thuật, lập các dự án đầu tư và trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường theo quy định của pháp luật.
- Bảo trì, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, cung ứng thiết bị thử nghiệm và các thiết bị kỹ thuật khác.
- Tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng quy định của pháp luật.
- Tham gia đấu thầu, ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế về lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

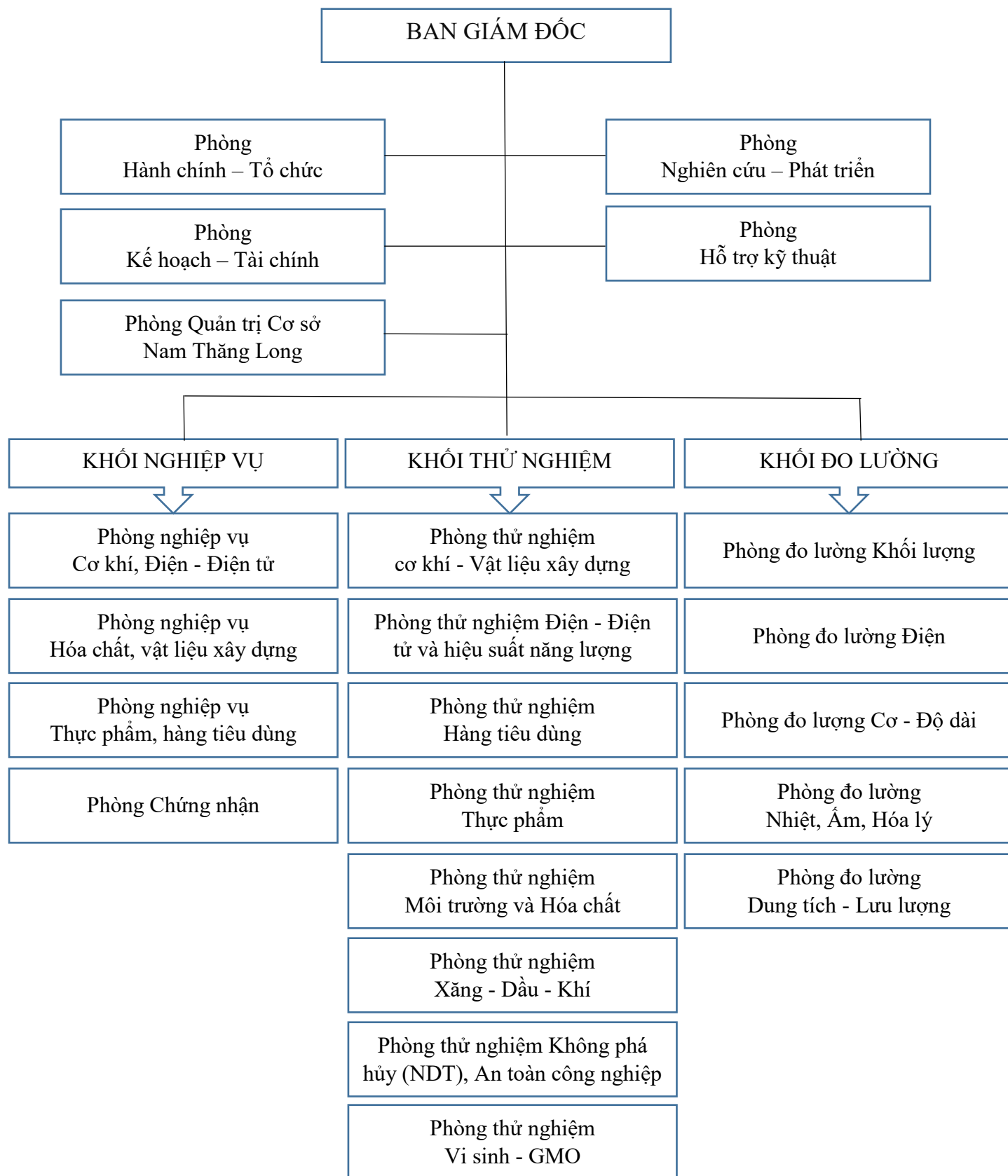
CAM KẾT

Tất cả các hoạt động dịch vụ của Quatest 1 chỉ hoàn thành khi khách hàng nhận được chứng chỉ hoặc chứng nhận tương đương.

Để nâng cao chất lượng phục vụ, thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu ngày càng cao của khách hàng, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 thường xuyên tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị hiện đại, coi trọng việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên. Đồng thời Trung tâm luôn duy trì và cải tiến Hệ thống Quản lý Chất lượng theo ISO/IEC 17025, ISO/IEC 17020, ISO/IEC 17021, ISO/IEC 17065.

TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



LĨNH VỰC ĐO LƯỜNG

Triển khai các dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, đo thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường để phục vụ quản lý nhà nước và phục vụ nhu cầu của cơ quan, doanh nghiệp, khách hàng,...

Các Phòng Đo lường đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA) công nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 : 2017 (Số hiệu VILAS: 216).

Các lĩnh vực hoạt động:

- Đo lường khối lượng
- Đo lường điện
- Đo lường cơ, độ dài
- Đo lường Nhiệt, Âm và Hóa lý
- Đo lường dung tích và lưu lượng

PHÒNG ĐO LƯỜNG KHỐI LƯỢNG

Phòng đo lường khối lượng thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 được trang bị các chuẩn đo lường thuộc lĩnh vực khối lượng. Phục vụ công tác quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ: Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thuộc lĩnh vực khối lượng ...

Các lĩnh vực hoạt động:

- Kiểm định, hiệu chuẩn cân phân tích đến 2kg, cân kỹ thuật đến 50kg, cân đồng hồ lò xo đến 200kg, cân treo dọc thép lá đề đến 200kg, quả cân đến 5000kg.
- Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm cân bàn đến 10 tấn, cân đĩa đến 60kg, cân ô tô đến 150 tấn, cân tàu hỏa tĩnh đến 150 tấn, cân tàu hỏa động đến 150 tấn, cân băng tải đến 15000 tấn/h, cân ô tô động đến 150 tấn, cân kiểm tra quá tải đến 50 tấn.
- Chuyển giao công nghệ ứng dụng điện tử tin học trong các lĩnh vực đo lường.
- Lắp đặt các thiết bị đo lường.
- Sửa chữa, hiệu chỉnh, kiểm tra và thử nghiệm thiết bị đo lường.

PHÒNG ĐO LƯỜNG ĐIỆN

Phòng đo lường các phương tiện đo điện, điện tử thực hiện các hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phê duyệt mẫu phương tiện đo lường điện.

Các lĩnh vực hoạt động:

- Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phê duyệt mẫu công tơ điện 1 pha, 3 pha kiểu cảm ứng, kiểu điện tử.

- Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phê duyệt mẫu máy biến dòng, biến áp đo lường đến 220 kV
- Hiệu chuẩn các điện trở chuẩn, hộp điện trở chuẩn, hộp điện trở thập phân...
- Hiệu chuẩn các loại đồng hồ đo điện: V-A-W
- Kiểm định hiệu chuẩn Megaohmmét, Teromet...
- Hiệu chuẩn các loại cầu đo điện trở...
- Hiệu chuẩn các loại máy thử cao áp
- Đào tạo Kiểm định viên đo lường điện
- Hướng dẫn sử dụng lắp đặt các thiết bị đo lường điện

PHÒNG ĐO LƯỜNG CƠ – ĐỘ DÀI

Phòng Đo lường Cơ - Độ dài thực hiện các hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm các phương tiện đo lường lĩnh vực áp suất, lực và độ dài.

Các lĩnh vực hoạt động:

- Kiểm định, hiệu chuẩn các loại phương tiện đo áp kế, chân không kế, đo chênh áp, huyết áp kế, chuyển đổi áp suất, đặt mức áp suất, van an toàn, kiểm tra rò khí, hệ thống tạo áp, thiết bị đo áp lực nước lỗ rỗng... Hiệu chuẩn áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số và tương tự.
- Kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo lực, mô men lực, độ cứng, độ bền kéo nén, thử độ dai va đập, các thiết bị thử nghiệm vật liệu xây dựng...
- Hiệu chuẩn các phương tiện đo độ dài như thước cặp, panme, thước vạch, thước cuộn, đồng hồ so, dưỡng ren, dưỡng trụ, dưỡng chiều dày, căn mẫu, thước đo góc, thước đo nghiêng, ni vô...
- Hiệu chuẩn các máy đo tọa độ, máy thủy chuẩn, máy kinh vĩ, máy toàn đạc điện tử, máy đo khoảng cách, máy đo độ nhám bề mặt, các thiết bị phục vụ cho ngành may mặc.
- Kiểm định Taximet, thử nghiệm phê duyệt mẫu Taximet và hiệu chuẩn chuẩn đo lường Taximet.
- Hiệu chuẩn đồng hồ bấm giây cơ khí, điện tử, các thiết bị đo đếm thời gian, thiết bị đo tần số, tốc độ vòng quay, tốc độ dịch chuyển...
- Hiệu chuẩn các máy siêu âm dò khuyết tật kim loại và bê tông, máy siêu âm quan trắc hố khoan, máy đo độ đen phim, máy đo chiều dày lớp phủ, máy dò cốt thép trong bê tông, máy quang phổ phát xạ phân tích thành phần hóa học kim loại...
- Đào tạo kiểm định viên, hiệu chuẩn viên đo lường áp suất, lực và độ dài. Hướng dẫn sử dụng và chuyển giao công nghệ các thiết bị đo lường, thử nghiệm lĩnh vực áp suất, lực và độ dài. Thiết kế và chế tạo các hệ thống thiết bị đo lường, phần mềm đo lường điều khiển, phần mềm quản lý.

PHÒNG ĐO LƯỜNG NHIỆT, ẨM VÀ HOÁ LÝ

Phòng Đo lường Nhiệt, Ẩm và Hóa lý thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 được trang bị các chuẩn đo lường thuộc đại lượng nhiệt độ, độ ẩm và hóa lý để phục vụ công tác quản lý nhà nước và phục vụ nhu cầu: Kiểm định phương tiện đo; Hiệu chuẩn phương tiện đo; Thử nghiệm phương tiện đo; Phê duyệt mẫu phương tiện đo của khách hàng,...

Các lĩnh vực hoạt động:

- **Kiểm định, hiệu chuẩn, đo thử nghiệm các phương tiện đo/ chuẩn đo lường thuộc đại lượng nhiệt độ, độ ẩm, nhiệt lượng:**
 - + Nhiệt kế y học thủy ngân có cơ cấu cực đại, nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại;
 - + Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng, nhiệt kế Beckmann;
 - + Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự, nhiệt kế đo nhiệt độ bề mặt, thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự, , nhiệt kế bức xạ công nghiệp (súng bắn nhiệt), nhiệt ẩm kế, ẩm kế;
 - + Hiệu chuẩn bộ chuyển đổi đo nhiệt độ, nhiệt kế điện trở Platin công nghiệp, cặp nhiệt điện công nghiệp, lò hiệu chuẩn nhiệt độ kiểu khô;
 - + Nguồn vật đen chuẩn;
 - + Phương tiện đo nhiệt lượng (bom nhiệt lượng);
 - + Hiệu chuẩn, đánh giá phân bố nhiệt của tủ nhiệt (Tủ ẩm, tủ sấy, tủ lạnh, tủ ủ BOD,...), lò nung, bể điều nhiệt chất lỏng, nồi hấp tiệt trùng, máy PCR, lò phá mẫu COD, bếp phá mẫu cho bộ cất đạm,...
- **Kiểm định, hiệu chuẩn, đo thử nghiệm các phương tiện đo hóa lý:**
 - + Phương tiện đo các chỉ tiêu của nước, nước thải: pH, thế oxy hóa khử (ORP), độ dẫn điện, điện trở suất, tổng chất rắn hòa tan (TDS), hàm lượng oxy hòa tan (DO), độ màu, hàm lượng iôn (Chlorine, NO_3^- , NH_4^+ , Na^+ , Cu^{2+} ,...), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxy hóa học (COD), tổng lượng cacbon hữu cơ (TOC),...
 - + Phương tiện đo hàm lượng các khí trong không khí, khí thải: CO_x , SO_2 , NO_x , O_2 , CH_4 , LEL, H_2S ,...
 - + Phương tiện đo hàm lượng chất tan (ethanol, glycerol, đường, muối,...), tỷ trọng, khối lượng riêng, độ nhớt của dung dịch, hóa chất: Tỷ trọng kế, tỷ trọng kế chuẩn, máy đo khối lượng riêng, nhớt kế mao quản thủy tinh, cốc đo độ nhớt, máy đo độ nhớt động lực, khúc xạ kế, phân cực kế,...
 - + Phương tiện đo độ ẩm của vật liệu, sản phẩm: Hạt nông sản (thóc, gạo, ngô, cà phê, đỗ tương,...); vật liệu rắn, nguyên liệu (bột, bánh kẹo, gỗ, giấy,...);
 - + Phương tiện đo các thành phần trong vật liệu, sản phẩm: Lưu huỳnh, cacbon,...

- + Phương tiện đo độ ồn;
- + Máy quang phổ tử ngoại - khả kiến, máy đọc elisa, máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, máy sắc ký khí, máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, máy quang phổ phát xạ nguyên tử.
- **Đào tạo kiểm định viên, hiệu chuẩn viên; tư vấn, hướng dẫn lập kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, hiệu chuẩn và hiệu chỉnh phương tiện đo.**
 - + Đào tạo kiểm định viên theo qui định hiện hành và qui trình kiểm định hiện hành;
 - + Đào tạo xây dựng qui trình hiệu chuẩn nội bộ phù hợp với hệ thống chuẩn hiện có;
 - + Đào tạo kỹ năng hiệu chuẩn các loại phương tiện đo thuộc đại lượng nhiệt độ, độ ẩm và hóa lý;
 - + Tư vấn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng áp dụng cho lĩnh vực đo lường - hiệu chuẩn;
 - + Tư vấn xây dựng Phòng thí nghiệm trong lĩnh vực Đo lường - Hiệu chuẩn.

PHÒNG ĐO LƯỜNG DUNG TÍCH – LƯU LƯỢNG

Phòng Đo lường Dung tích - Lưu lượng thực hiện các hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm các thiết bị đo đo lường dung tích - lưu lượng...

Các lĩnh vực hoạt động:

- Kiểm định dụng cụ đo dung tích thông dụng đến 50.000 ml.
- Kiểm định, hiệu chuẩn cột đo nhiên liệu.
- Kiểm định, hiệu chuẩn bể đong cố định trụ đứng và trụ ngang.
- Hiệu chuẩn dụng cụ thí nghiệm (pipet, buret, bình định mức, cốc đong...).
- Lập bảng dung tích tàu. xà lan xăng dầu.
- Đào tạo kiểm định viên lĩnh vực dung tích, lưu lượng.
- Cung cấp, trang bị các chuẩn đo lường dung tích, lưu lượng (bình chuẩn hạng 1, 2; bản kiểm đồng hồ nước lạnh, ca đong, bình đong...).
- Hiệu chuẩn thiết bị đo mức tự động.
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh DN 50 đến DN 250.

TƯ CÁCH PHÁP NHÂN

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
V/v thành lập Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng 1

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 15-CP ngày 02/03/1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 22-CP ngày 22/05/1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- Xét đề nghị của các ông Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức và Cán bộ khoa học;

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Thành lập Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng 1 (gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) trên cơ sở các phòng Thử nghiệm, các phòng Đo lường và các phòng Nghiệp vụ của Trung tâm Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng khu vực 1. Trụ sở đặt tại thành phố Hà nội.
- Điều 2:** Trung tâm Kỹ thuật 1 là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng và có con dấu để giao dịch công tác.
- Điều 3:** Trung tâm Kỹ thuật 1 có nhiệm vụ chính sau đây :
1. Tiến hành thử nghiệm, thẩm định, đánh giá, giám định chất lượng hàng hoá và đo lường phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cũng như các yêu cầu quản lý nhà nước của các cơ quan Hải quan, Môi trường, Quản lý thị trường, Công nghệ, Tư pháp... Ngoài ra được phép khai thác năng lực đo lường, thử nghiệm để phục vụ các yêu cầu của các cơ sở sản xuất, kinh doanh.
 2. Bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường và tiến hành kiểm định chuẩn theo phân cấp của Tổng cục đối với Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh...
 3. Tham gia xây dựng Tiêu chuẩn Việt nam (TCVN), tiêu chuẩn Quốc tế.
 4. Tổ chức công tác thông tin, đào tạo, hợp tác Quốc tế trên địa bàn theo sự phân công của Tổng cục.

5. Quản lý cán bộ, tài sản theo quy định.

Điều 4: Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm xây dựng Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật 1 để trình Bộ ký duyệt và ban hành.

Điều 5: Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 6: Các ông Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ khoa học, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận

- Tổng cục TCĐLCL
- VP Bộ
- Vụ TCCBKH

Mh



Dũng Hùng

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Mã số: 0100111602

Đăng ký lần đầu, ngày 10 tháng 04 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 05 tháng 11 năm 2018

1. Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng Việt:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng nước ngoài: QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết tắt: QUATEST1

2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.38361399

Fax: 024.38361399

Email: hanhchinh@quatest1.com.vn

Website: www.quatest1.com.vn

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Số TT	Tên ngành nghề	Mã ngành
1.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Chi tiết: - Kiểm tra, thử nghiệm và đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ theo chỉ định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền; - Kiểm định phương tiện đo trong phạm vi được công nhận; - Hiệu chuẩn, kiểm tra và đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo; - Chứng nhận sản phẩm, dịch vụ phù hợp tiêu chuẩn và các quy chuẩn kỹ thuật; - Thử nghiệm, đánh giá, thẩm định chất lượng, kỹ thuật, vệ sinh, an toàn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, vật liệu, cấu kiện, dự án và công trình theo yêu cầu của các cơ quan quản	7120

Số TT	Tên ngành nghề	Mã ngành
	lý, các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân; - Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng hàng hóa, công trình phù hợp tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; - Đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra hàn không phá hủy (NDT), kỹ năng thợ hàn; - Kiểm tra an toàn công nghiệp, các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn;	
2.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: - Giám định thương mại - Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, chuyển giao công nghệ và an toàn công nghiệp, tư vấn và đánh giá chất lượng công trình xây dựng theo quy định: quan trắc, đánh giá tác động và thực trạng môi trường;	7490
3.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học: Chi tiết: Cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các phương tiện đo, thiết bị thử nghiệm, thiết bị kỹ thuật	3313
4.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Chi tiết: Nghiên cứu, chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn và các phương tiện đo Tổ chức thực hiện, nghiên cứu triển khai ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ	7210
5.	Giáo dục nghề nghiệp: Chi tiết: Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật về chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, các hệ thống quản lý, công cụ quản lý chất lượng và các nội dung có liên quan khác (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép)	8532

4. Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp: 24.486.372.888 đồng

Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ bốn trăm tám mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm tám mươi tám đồng.

5. Tên cơ quan chủ quản: TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Địa chỉ trụ sở chính: *Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

6. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ:

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: **KIM ĐỨC THỤ** Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *10/05/1966* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Căn cước công dân*

Số: *026066002265* Ngày cấp: *13/8/2018*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 501-B3, TT Nghĩa Tân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 501-B3, TT Nghĩa Tân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội.*



TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Thị Kim Tuyến



QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.
3. Nghiêm cấm cho mượn, cho thuê Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.
4. Làm thủ tục đăng ký thay đổi, bổ sung tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ khi có thay đổi, bổ sung một trong các thông tin ghi trong Giấy chứng nhận.
5. Làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định khi bị mất hoặc rách, nát.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đăng ký lần đầu, ngày 07/9/1995 (số đăng ký: 417)

Đăng ký lần thứ hai, ngày 03/5/2006 (số đăng ký: A-502)

Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Tên viết tắt bằng tiếng Việt:

Trung tâm Kỹ thuật 1

Tên viết bằng tiếng nước ngoài:

Quality Assurance and Testing Center 1

Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài: QUATEST 1

Trụ sở chính:

Số 8, Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô,
Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Tổng số vốn đăng ký: 6.863.898.293 đồng

Quyết định thành lập số: 1373/QĐ
ngày 05 tháng 11 năm 1994

Cơ quan quyết định thành lập:

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
(nay là Bộ Khoa học và Công nghệ)

Cơ quan quản lý trực tiếp:

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

SỐ ĐĂNG KÝ : A - 502

Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ:

- Nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; Tham gia xây dựng dự thảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; Thực hiện các chương trình, đề tài theo chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm.
- Chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn và phương tiện đo.
- Dịch vụ KH&CN: Đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và quá trình; Kiểm định, hiệu chuẩn, kiểm tra, đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo; Thử nghiệm chất lượng, vệ sinh, an toàn các sản phẩm, hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, công trình; Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường; Giám định sản phẩm hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền sản xuất, chuyển giao công nghệ và chất lượng công trình xây dựng; Kiểm định an toàn công nghiệp, các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn; Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, kiến thức về hệ thống quản lý chất lượng; Tư vấn giám sát và đánh giá chất lượng công trình, giám sát lắp đặt, chế tạo thiết bị; Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn đổi mới công nghệ; Đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, chứng nhận sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra không phá hủy, kỹ năng thợ hàn; Tư vấn quản lý dự án, đầu thầu, xây dựng các giải pháp kỹ thuật, lập các dự án đầu tư và trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường; Bảo trì, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, cung ứng thiết bị thử nghiệm và các thiết bị kỹ thuật khác trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

(Đối với những lĩnh vực hoạt động có điều kiện theo quy định của pháp luật, trước khi thực hiện phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2010

KT. BỘ TRƯỞNG
TƯ TRƯỞNG



Nguyễn Quân

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1

Số: 699 /QĐ - TĐC

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2019

C.V. Số: 699
Ngày: 04/06/19
Chuyên: B&D

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động
của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

**TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1373/QĐ-TĐC ngày 27 tháng 6 năm 2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ KH&CN để b/cáo;
- Lưu VT, TCCB.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Trần Văn Vinh



ĐIỀU LỆ
Tổ chức và hoạt động của
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số 61/2019/QĐ-TĐC ngày 22 tháng 4 năm 2019
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

Chương I
CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (sau đây gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (sau đây gọi tắt là Tổng cục) có chức năng nghiên cứu, ứng dụng khoa học và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phục vụ quản lý nhà nước và nhu cầu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm Kỹ thuật 1 có tên giao dịch quốc tế là Quality Assurance and Testing Center 1 (viết tắt là QUATEST1).

3. Trung tâm Kỹ thuật 1 có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản tại kho bạc nhà nước và ngân hàng theo quy định của pháp luật. Trung tâm Kỹ thuật 1 có trụ sở chính tại Thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch phát triển và hoạt động dài hạn, ngắn hạn, hàng năm của Trung tâm Kỹ thuật 1.

2. Đề xuất, tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản kỹ thuật liên quan; phối hợp thực hiện chức năng phục vụ quản lý nhà nước trong hoạt động thanh tra, kiểm tra về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan tới lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực: Chứng nhận, giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình... theo yêu cầu hoặc chỉ định của các tổ chức, cá nhân và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, xây dựng và triển khai các phương pháp, quy trình: thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, giám định, phương pháp đánh giá chất lượng sản phẩm hàng hóa, đánh giá

thử nghiệm thành thạo và so sánh liên phòng đối với hoạt động thử nghiệm, hiệu chuẩn.

5. Nghiên cứu, chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn, mẫu thử, phương tiện đo, trang thiết bị đo lường, thử nghiệm,...thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, theo quy định của pháp luật.

6. Cung cấp các dịch vụ:

6.1 Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm, phê duyệt mẫu phương tiện đo, kiểm tra, đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo, theo quy định của pháp luật;

6.2. Thử nghiệm đánh giá chất lượng, an toàn sản phẩm, hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình, hiệu suất năng lượng, sản phẩm biến đổi gen và vệ sinh an toàn thực phẩm. Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường;

6.3. Giám định sản phẩm hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất, chất lượng công trình. Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn xây dựng các giải pháp kỹ thuật, đổi mới công nghệ;

6.4. Đánh giá chứng nhận các Hệ thống quản lý, chứng nhận sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

6.5. Đánh giá quy trình hàn, kỹ năng thợ hàn theo tiêu chuẩn Việt Nam và Quốc tế

6.6. Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động: Các loại máy, thiết bị, hệ thống thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; kiểm định chất lượng công trình xây dựng; lắp đặt dây chuyền, công nghệ.

6.7. Bảo trì, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, giám sát lắp đặt, cung ứng thiết bị, chuyển giao công nghệ. Tư vấn lập các dự án đầu tư trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường theo quy định của pháp luật;

7. Phối hợp với Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa để cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng phục vụ quản lý nhà nước theo yêu cầu của Tổng cục trưởng.

8. Tham gia đấu thầu, ký kết và thực hiện các hợp đồng dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực kỹ thuật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; hướng dẫn thực tập sinh theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân.

10. Hợp tác với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước về các nội dung liên quan đến hoạt động của Trung tâm theo quy định của Tổng cục và của pháp luật;

11. Quản lý công chức, viên chức, người lao động, hồ sơ, tài chính, tài sản và tài liệu của Trung tâm theo phân cấp và theo quy định của pháp luật;

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng cục trưởng giao.

Chương II

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

Điều 3. Lãnh đạo Trung tâm Kỹ thuật 1

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 gồm Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.
2. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 do Tổng cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm và chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng và trước pháp luật về toàn bộ tổ chức hoạt động của Trung tâm.
3. Các Phó Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 thực hiện nhiệm vụ chuyên môn giúp Giám đốc phụ trách một số công việc theo phân công của Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về những nhiệm vụ được phân công. Phó Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 do Tổng cục trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Giám đốc.
4. Trong trường hợp Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy quyền điều hành hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật 1, chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng và trước pháp luật về việc điều hành của mình, sau đó báo cáo Giám đốc.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Phòng Hành chính - Tổ chức.
2. Phòng Quản trị cơ sở Nam Thăng Long.
3. Phòng Kế hoạch - Tài chính.
4. Phòng Hỗ trợ kỹ thuật.
5. Phòng Nghiên cứu và Phát triển.
6. Phòng Nghiệp vụ Cơ khí, Điện, Điện tử (gọi tắt là phòng Nghiệp vụ 1).
7. Phòng Nghiệp vụ Hoá chất, Vật liệu xây dựng (gọi tắt là phòng Nghiệp vụ 2).
8. Phòng nghiệp vụ Thực phẩm, Hàng tiêu dùng (gọi tắt là phòng Nghiệp vụ 3).
9. Phòng Chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy (gọi tắt là phòng Chứng nhận).
10. Phòng Thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 1).
11. Phòng Thử nghiệm Điện, Điện tử, Hiệu suất năng lượng (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 2).
12. Phòng Thử nghiệm Hàng tiêu dùng (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 3).
13. Phòng Thử nghiệm Thực phẩm (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 4).
14. Phòng Thử nghiệm Môi trường và Hoá chất (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 5).
15. Phòng Thử nghiệm Xăng, Dầu, Khí (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 6).

16. Phòng Thử nghiệm Không phá huỷ và An toàn công nghiệp (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 7).

17. Phòng Thử nghiệm Vi sinh và GMO (gọi tắt là phòng Thử nghiệm 8).

18. Phòng Đo lường Khối lượng (gọi tắt là phòng Đo lường 1).

19. Phòng Đo lường Điện (gọi tắt là phòng Đo lường 2).

20. Phòng Đo lường Cơ và Độ dài (gọi tắt là phòng Đo lường 3).

21. Phòng Đo lường Nhiệt, Âm, Hóa lý (gọi tắt là phòng Đo lường 4).

22. Phòng Đo lường Dung tích - Lưu lượng (gọi tắt là phòng Đo lường 5).

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 được thành lập Hội đồng Khoa học để tư vấn cho Giám đốc về các vấn đề liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo của Trung tâm. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học do Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 quy định.

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc Trung tâm. Việc thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc Trung tâm do Tổng cục Trưởng quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 bổ nhiệm, miễn nhiệm cấp trưởng, cấp phó các đơn vị thuộc Trung tâm theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ của Tổng cục và quy định của pháp luật.

Điều 5. Nhân lực của Trung tâm

1. Công chức, viên chức;
2. Lao động hợp đồng.
3. Cộng tác viên.

Điều 6. Chế độ làm việc

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 làm việc theo chế độ thủ trưởng.
2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.
3. Trung tâm Kỹ thuật 1 thực hiện chế độ làm việc, quan hệ công tác với các đơn vị thuộc Tổng cục theo quy chế làm việc của Tổng cục và các quy định khác có liên quan.
4. Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân ngoài Tổng cục có liên quan theo quy định trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Chương III

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, TÀI SẢN

Điều 7. Nguồn thu

1. Nguồn do ngân sách nhà nước cấp để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của Trung tâm.
3. Nguồn tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước
4. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Các khoản chi

1. Chi hoạt động thường xuyên
2. Chi các hoạt động dịch vụ tư vấn, đào tạo và nghiên cứu theo các hợp đồng đã ký kết.
3. Chi tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm.
4. Chi thực hiện nhiệm vụ được giao.
5. Các khoản chi khác theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trung tâm và các quy định khác của pháp luật.

Điều 9. Chế độ quản lý tài chính, tài sản

1. Trung tâm Kỹ thuật 1 được áp dụng cơ chế quản lý tài chính đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật.
2. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 có trách nhiệm quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn tài chính, tài sản của Trung tâm; thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước; trích lập các quỹ và thực hiện chế độ kế toán, tài chính theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 phối hợp với Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ thực hiện Điều lệ này.
2. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này do Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật 1 phối hợp với Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ đề nghị Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét, quyết định./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Trần Văn Vinh

NĂNG LỰC

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT ĐỊNH CỦA CÁC BỘ NGÀNH

STT	Quyết định số	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu
1	1792/TĐC-ĐL	11/6/2021	Bộ KHCN - TĐC	Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường Số đăng ký: ĐK 01
2	839/QĐ-TĐC	8/5/2019	Bộ KHCN - TĐC	Quyết định về việc chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo
3	343/QĐ-TĐC	24/02/2021	Bộ KHCN - TĐC	Quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường
4	342/QĐ-TĐC	24/02/2021	Bộ KHCN - TĐC	Quyết định chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo
5	341/QĐ-TĐC	24/02/2021	Bộ KHCN - TĐC	Quyết định chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường
6	213.2019/QĐ-VPCNCL	05/04/2019	Văn phòng công nhận chất lượng BoA	Quyết định và Chứng chỉ công nhận Phòng thí nghiệm Quatest1 (Phòng Đo lường Khối lượng) phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 Lĩnh vực công nhận: Đo lường - Hiệu chuẩn Mã số: VILAS 216
7	967.2019/QĐ-VPCNCL	16/12/2019	Văn phòng công nhận chất lượng BoA	Quyết định và Chứng chỉ công nhận Phòng thí nghiệm Quatest1 (Phòng Đo lường Điện) phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 Lĩnh vực công nhận: Đo lường - Hiệu chuẩn Mã số: VILAS 216
8	291.2019/QĐ-VPCNCL	07/05/2019	Văn phòng công nhận chất lượng BoA	Quyết định và Chứng chỉ công nhận Phòng thí nghiệm Quatest1 (Phòng Đo lường Cơ - Độ dài) phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 Lĩnh vực công nhận: Đo lường - Hiệu chuẩn Mã số: VILAS 216
9	126.2019/QĐ-VPCNCL	27/02/2019	Văn phòng công nhận chất lượng BoA	Quyết định và Chứng chỉ công nhận Phòng thí nghiệm Quatest1 (Phòng Đo lường Nhiệt, Âm và Hóa lý phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 Lĩnh vực công nhận: Đo lường - Hiệu chuẩn Mã số: VILAS 216
10	214.2019/QĐ-VPCNCL	05/04/2019	Văn phòng công nhận chất lượng BoA	Quyết định và Chứng chỉ công nhận Phòng thí nghiệm Quatest1 (Phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng) phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 Lĩnh vực công nhận: Đo lường - Hiệu chuẩn Mã số: VILAS 216

NCP7

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

C.V. Số: 720
Ngày: 23/6/21 Số 1792 /TĐC-ĐL
Chuyên: DL1, 2, 3, 4, 5, HCT, HCT

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2021

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Tên tổ chức: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.38360289;

Fax: 024.38361199

Email: marketing@quatest1.com.vn

Đã đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

Địa điểm hoạt động:

- Tại Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Tại Khu công nghiệp Nam Thăng Long, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Điện thoại: 024.32191002; Fax: 024.32191001.

- Tại hiện trường.



2. Số đăng ký: ĐK 01.

3. Giấy chứng nhận đăng ký được cấp: Lần 11./. &

Nơi nhận:

- TTKT TCĐLCL 1;
- Lưu: VT; ĐL.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hà Minh Hiệp



Phụ lục

**LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH,
HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

*(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 1792/TĐC-ĐL ngày 11 tháng 6 năm 2021
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)*

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
1	Cân phân tích	đến 2 kg	1	Kiểm định Hiệu chuẩn	
2	Cân kỹ thuật	đến 50 kg	2	Kiểm định Hiệu chuẩn	
3	Cân bàn	đến 15 t	3	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
4	Cân đĩa	đến 60 kg	3	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
5	Cân đồng hồ lò xo	đến 200 kg	4	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
6	Cân treo dọc thép lá dẹt	đến 200 kg	4	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
7	Cân ô tô	đến 150 t	3	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
8	Cân tàu hoả tĩnh	đến 150 t	3	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
9	Cân tàu hoả động	đến 150 t	đến 0,2	Kiểm định Thử nghiệm	
10	Cân băng tải	đến 15 000 t/h	đến 0,5	Kiểm định Thử nghiệm	
11	Cân treo móc cầu	đến 30 t	3	Hiệu chuẩn	
12	Cân kiểm tra quá tải	đến 50 t	4	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
13	Cân kiểm tra quá tải xách tay	đến 30 t	đến 0,5	Kiểm định Thử nghiệm	

(Chữ ký)

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
14	Quả cân	1 mg ÷ 20 kg	F ₁	Kiểm định Hiệu chuẩn	
		1 mg ÷ 20 kg	F ₂		
		1 mg ÷ 50 kg	M ₁		
		100 mg ÷ 5 000 kg	M ₂		
15	Công tơ điện xoay chiều 1 pha, 3 pha kiểu cảm ứng	U đến 380 V	đến 0,5	Kiểm định Thử nghiệm	
		I đến 160 A			
16	Công tơ điện xoay chiều 1 pha, 3 pha kiểu điện tử	U đến 380 V	đến 0,1	Kiểm định Thử nghiệm	
		I đến 160 A			
17	Biến dòng đo lường	I _{SƠ} cấp: (0,1 ÷ 5 000) A	đến 0,1	Kiểm định Thử nghiệm	
		I _{thứ} cấp: 1 A; 5 A			
		I _{SƠ} cấp: (0,1 ÷ 5000) A	f: 0,0051 %	Hiệu chuẩn	
		I _{thứ} cấp: 1 A; 5 A	δ: 0,2'		
18	Biến áp đo lường	U _{SƠ} cấp: đến 35 kV	đến 0,1	Kiểm định Thử nghiệm	
		U _{thứ} cấp: (100; 110; 100/√3; 110/√3) V			
		U _{SƠ} cấp: đến 220√3 kV	đến 0,05	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
		U _{thứ} cấp: (100; 110; 100/√3; 110/√3) V			
		U _{SƠ} cấp: (6 ÷ 35) kV	f: 0,0051 %	Hiệu chuẩn	
		U _{thứ} cấp: (100; 110; 100/√3) V	δ: 0,2'		

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
19	Phương tiện đo điện trở cách điện	$(10^4 \div 10^{12}) \Omega$	đến 1	Kiểm định Thử nghiệm	
20	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	$(0,1 \div 2000) \Omega$	đến 0,1	Kiểm định Thử nghiệm	
21	Vonmet cơ	DC: $(0 \div 1000) V$	DC: 0,035 %	Hiệu chuẩn	
		AC: $(0 \div 800) V$	AC: 0,05 %		
22	Ampemet cơ	DC: $(0 \div 10) A$	DC: 0,15 %	Hiệu chuẩn	
		AC: $(0 \div 100) A$	AC: 0,05 %		
23	Oatmet cơ	$(0 \div 20) kW$	0,05 %	Hiệu chuẩn	
24	Ômmet	$(0 \div 11\,111) \Omega$	0,01 %	Hiệu chuẩn	
		$(11\,111 \div 10^{12}) \Omega$	0,07 %		
25	Hộp điện trở dòng một chiều	$(0 \div 11\,111) \Omega$	0,03 %	Hiệu chuẩn	
		$(11\,111 \div 10^7) \Omega$	0,3 %		
		$(10^7 \div 10^8) \Omega$	0,03		
26	Vonmet, Ampemet, Oatmet, varmet số	U: $(0 \div 1\,000) V$	VDC: 0,0036 % VAC: 0,035 % ADC: 0,014 % AAC: 0,073 % P: 0,007 % Q: 0,014 %	Hiệu chuẩn	
		I: $(0 \div 1000) A$			
		P: $(0 \div 36) kW/pha$			
		Q: $(0 \div 36) kvar/pha$			

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
27	Áp kế lò xo	$(-1 \div 1\,000)$ bar	đến 1 %	Kiểm định	
			đến $\pm 0,1$ %	Hiệu chuẩn	
29	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	$(-1 \div 1\,000)$ bar	$\pm 0,1$ %	Hiệu chuẩn	
30	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	$(-1 \div 1\,000)$ bar	$\pm 0,05$ %	Hiệu chuẩn	
31	Thiết bị chuyển đổi áp suất	$(-1 \div 1\,000)$ bar	$\pm 0,04$ %	Hiệu chuẩn	
32	Thiết bị đặt mức áp suất	$(-1 \div 1\,000)$ bar	$\pm 0,04$ %	Hiệu chuẩn	
33	Huyết áp kế lò xo	đến 300 mmHg	đến ± 3 mmHg ^(*)	Kiểm định	
34	Huyết áp kế thủy ngân	đến 300 mmHg	đến ± 3 mmHg ^(*)	Kiểm định	
35	Taximet	đo quãng đường	± 2 % ^(*)	Kiểm định	
		đo thời gian	$\pm 0,2$ % ^(*)		
		đo quãng đường	$\pm 0,2$ % ^(*)	Thử nghiệm	
		đo thời gian	$\pm 0,1$ % ^(*)		
36	Máy thử độ bền kéo nén	đến 3 000 kN	$\pm 0,5$ %	Hiệu chuẩn	
37	Thước cặp	đến 250 mm	$(5,7 + 1,2 \cdot L) \mu\text{m}$ [L]: m	Hiệu chuẩn	
		$(250 \div 1\,000)$ mm	$(5,3 + 3,9 \cdot L) \mu\text{m}$ [L]: m		
38	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng nhúng 1 phần	$(-40 \div 420) ^\circ\text{C}$	$(0,15 \div 0,3) ^\circ\text{C}$	Kiểm định, Hiệu chuẩn	

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
39	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân có cơ cấu cực đại	$(35 \div 42) ^\circ\text{C}$	$+ 0,1 ^\circ\text{C}$ $- 0,15 ^\circ\text{C}$	Kiểm định	
40	Nhiệt kế y học điện tử hiện số có cơ cấu cực đại	$(25 \div 42) ^\circ\text{C}$	$\pm 0,15 ^\circ\text{C}$	Kiểm định	
41	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự	$(-40 \div 1\,200) ^\circ\text{C}$	$(0,15 \div 4) ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
42	Nhiệt kế điện trở Platin công nghiệp	$(-40 \div 650) ^\circ\text{C}$	$(0,15 \div 0,45) ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
43	Tủ ẩm, tủ sấy, tủ nhiệt	$(-40 \div 450) ^\circ\text{C}$	$(1,3 \div 1,5) ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
44	Nồi hấp	$(0 \div 150) ^\circ\text{C}$	$0,5 ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
45	Lò hiệu chuẩn nhiệt kiểu khô	$(-40 \div 1\,200) ^\circ\text{C}$	$(0,1 \div 1) ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
46	Bộ chuyển đổi đo nhiệt độ	$(-40 \div 1\,200) ^\circ\text{C}$	$(0,25 \div 4) ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
47	Bộ chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự	$(-200 \div 2\,000) ^\circ\text{C}$	$0,8 ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
48	Cặp nhiệt điện công nghiệp	$(-200 \div 1\,200) ^\circ\text{C}$	$(0,2 \div 3,3) ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
49	Tủ xác định nhu cầu oxy sinh hóa (BOD)	$(0 \div 50) ^\circ\text{C}$	$1,3 ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
50	Phương tiện đo pH	$(0 \div 14) \text{pH}$	$\pm 0,01 \text{pH}$	Kiểm định Hiệu chuẩn	
51	Phương tiện đo độ đục của nước	$(0 \div 4\,000) \text{NTU}$	$\pm 5 \%^{(*)}$	Kiểm định	
		$(0 \div 1\,333) \text{mgSiO}_2/\text{L}$	$\pm 6 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
52	Phương tiện đo độ dẫn điện	$(0 \div 500) \text{mS/cm}$	$\pm 5 \%^{(*)}$	Kiểm định	
			$\pm 0,5 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
53	Phương tiện đo nồng độ ô xy hòa tan	(0 ÷ 20) mg/L	± 6 %(*)	Kiểm định	
		(0 ÷ 90) mg/L	± 1 %(*)	Hiệu chuẩn	
54	Máy xác định nồng độ ion	(0 ÷ 999,999) mg/L	± 1,5 %(*)	Hiệu chuẩn	
55	Phương tiện đo nhiệt độ, độ ẩm không khí	(-5 ÷ 85) °C	± 0,3 °C	Hiệu chuẩn	
		(10 ÷ 95) %RH	± 2 %RH		
56	Thiết bị đo hàm lượng khí	SO ₂ : (0 ÷ 0,4) %V	± 4 %(*)	Hiệu chuẩn	
		CO: (0 ÷ 0,4) %V			
		CO ₂ : (1,6 ÷ 16) %V			
		NO: (0 ÷ 0,01) %V			
		NO ₂ : (0 ÷ 0,01) %V			
		H ₂ S: (0 ÷ 0,02) %V			
		CH ₄ : (0,2 ÷ 2) %V			
57	Cồn kế thủy tinh	(0 ÷ 100) %V	± 0,1 %(*)	Hiệu chuẩn	
58	Thiết bị đo nhu cầu Oxy hóa học (COD)	(0 ÷ 15 000) mg/L	± 2 %(*)	Hiệu chuẩn	
59	Thiết bị đo nồng độ muối (Tổng chất rắn hòa tan)	(0 ÷ 200 000) mg/L	± 0,5 %(*)	Hiệu chuẩn	
60	Muối kế	(0 ÷ 100) % khối lượng	± 0,5 %(*)	Hiệu chuẩn	

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
61	Nhót kế	(0,3 ÷ 10 000) cSt	$\pm 0,2 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
62	Tỷ trọng kế	(600 ÷ 2 000) kg/m ³	$\pm 0,1 \text{ kg/m}^3$ (*)	Hiệu chuẩn	
			$\pm 0,5 \text{ kg/m}^3$ (*)	Kiểm định	
63	Phương tiện đo quang phổ tử ngoại khả kiến	bước sóng: (200 ÷ 900) nm	$\pm 0,5 \text{ nm}$ (*)	Kiểm định Hiệu chuẩn	
		độ hấp thụ: (0 ÷ 2) Abs	$\pm 0,01 \text{ Abs}$ (*)		
64	Phương tiện đo quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS	Cu: (4 ÷ 40) mg/L	$\pm 0,1 \text{ mg/L}$ (*)	Hiệu chuẩn	
		Pb: (12 ÷ 120) mg/L			
		Cd: (0,2 ÷ 2) mg/L			
		Zn: (0,3 ÷ 3) mg/L			
		Cr: (4 ÷ 40) mg/L			
		As: (0,04 ÷ 4) mg/L			
65	Phương tiện đo sắc ký/ sắc ký lỏng (GC, LC/MS, HPLC/MS ...)	phân tích các hợp chất hữu cơ, vô cơ	$\pm 1 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
66	Máy đo độ ồn	(35 ÷ 130) dB	$\pm 0,5 \text{ dB}$ (*)	Hiệu chuẩn	
67	Phương tiện đo độ ẩm thóc, gạo, ngô và cà phê	(6 ÷ 30) %	1; 2	Kiểm định Hiệu chuẩn	
68	Bình chuẩn dung tích hạng 1	1 mL ÷ 50 L	đến 0,02	Hiệu chuẩn	

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
69	Bể đong cố định kiểu trụ đứng	trên 100 m ³	0,5	Kiểm định Hiệu chuẩn	
70	Bể đong cố định kiểu trụ ngang	đến 100 m ³	0,5	Kiểm định Hiệu chuẩn	
71	Cột đo xăng dầu	đến 200 L/min	0,3	Kiểm định Thử nghiệm	
72	Phương tiện đo dung tích thông dụng	đến 200 L	đến 0,5	Kiểm định	
73	Chum đong	> 100 L	đến 0,5	Kiểm định	
74	Lưu lượng kế	đến 120 L/min	đến 0,5	Thử nghiệm	
75	Tàu và xà lan xăng dầu	> 100 m ³	đến 0,5	Kiểm định	
76	Thiết bị đo mức tự động	đến 20 m	2,5 mm	Hiệu chuẩn	
77	Xi téc ô tô	đến 120 m ³	0,5	Thử nghiệm	
78	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha, 3 pha	U đến 500 V/pha	đến 0,02	Hiệu chuẩn	
		I đến 160 A/pha			
79	Công tơ điện xoay chiều chuẩn 1 pha và 3 pha	U đến 500 V/pha	đến 0,01	Hiệu chuẩn	
		I đến 160 A/pha			
		U: (30/52 ÷ 480/831) V	P: 0,01 % Q: 0,02 %	Hiệu chuẩn	
		I: (0,001 ÷ 120) A			
		Φ: (0 ÷ 360)°			

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
80	Biến dòng đo lường chuẩn	$I_{sơ\ cấp}: (0,1 \div 5\ 000)\ A$	đến 0,01	Hiệu chuẩn	
		$I_{thứ\ cấp}: 1\ A; 5\ A$			
81	Biến áp đo lường chuẩn	$U_{sơ\ cấp}: \text{đến } 35\ kV$	đến 0,01	Hiệu chuẩn	
		$U_{thứ\ cấp}: (100; 110; 100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3})\ V$			
82	Điện trở chuẩn	$(10^{-3} \div 10^9)\ \Omega$	đến 0,01	Hiệu chuẩn	
83	Hộp điện trở chuẩn	$(10^{-3} \div 10^9)\ \Omega$	đến 0,01	Hiệu chuẩn	
84	Oatmet chuẩn	$U \text{ đến } 480\ V$	đến 0,05	Hiệu chuẩn	
		$I \text{ đến } 160\ A$			
85	Nhiệt kế bức xạ công nghiệp	$(50 \div 1\ 200)\ ^\circ C$	$(1 \div 5)\ ^\circ C$	Hiệu chuẩn	
86	Bình chuẩn dung tích kim loại	đến 5 000 L	đến 0,05	Hiệu chuẩn	
87	Bình chuẩn từng phần	đến 4 000 L	0,2	Hiệu chuẩn	
88	Xi téc đường sắt	$(10 \div 120)\ m^3$	0,5	Kiểm định	
89	Cân ô tô động	đến 150 t	đến 0,2	Kiểm định Thử nghiệm	
90	Đồng hồ xăng dầu	$(38 \div 2\ 850)\ L/min$	0,5	Kiểm định	
91	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, DN đến 300 mm	$Q_n \text{ đến } 600\ m^3/h$	A, B, C	Kiểm định Thử nghiệm	
		$Q_3 \text{ đến } 2\ 500\ m^3/h$	1, 2		

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
92	Quả cân chuẩn	1 mg ÷ 20 kg	F ₁	Hiệu chuẩn	
		1 mg ÷ 20 kg	F ₂		
		1 mg ÷ 50 kg	M ₁		
		100 mg ÷ 5 000 kg	M ₂		
93	Áp kế điện tử	(-1 ÷ 1000) bar	± 0,1 %	Kiểm định	
		(-1 ÷ 1 000) bar	± 0,05 %	Hiệu chuẩn	
94	Van an toàn	đến 400 bar	± 1 %	Hiệu chuẩn	
95	Thiết bị tạo áp	đến 1 000 bar	± 0,1 %	Thử nghiệm	
96	Thiết bị hút chân không	đến -1 bar	± 0,1 %	Thử nghiệm	
97	Thiết bị đo áp lực nước lỗ rỗng	đến 100 mH ₂ O	± 1 %	Hiệu chuẩn	
98	Thiết bị kiểm tra rò khí	đến 500 mbar	± 0,1 %	Hiệu chuẩn	
99	Chuẩn Taximet	quãng đường	± 0,5 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
		thời gian chờ	± 0,1 % ^(*)		
100	Tuốc nơ vít mô men	đến 400 cN·m	± 1 %	Hiệu chuẩn	
101	Cờ lê mô men	đến 2 100 N.m	± 3 %	Hiệu chuẩn	
102	Thiết bị nhân mô men	đến 4 000 N·m	± 5 %	Hiệu chuẩn	

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
103	Thiết bị xiết mô men	đến 4 000 N·m	$\pm 5 \%$	Hiệu chuẩn	
104	Thiết bị hiệu chuẩn mô men dạng tay đòn	đến 5 000 N·m	$\pm 0,5 \%$	Hiệu chuẩn	
105	Thiết bị hiệu chuẩn mô men dạng đầu đo	đến 5 000 N·m	$\pm 0,2 \%$	Hiệu chuẩn	
106	Cung lực	đến 50 kN	$\pm 0,5 \%$	Hiệu chuẩn	
107	Lực kế kiểu thị tương tự	đến 500 kN	$\pm 0,5 \%$	Hiệu chuẩn	
108	Lực kế kiểu hiển thị số	đến 1 000 kN	$\pm 0,5 \%$	Hiệu chuẩn	
109	Kích thủy lực	đến 1 000 kN	$\pm 1 \%$	Hiệu chuẩn	
110	Máy thử độ bền va đập	đến 300 J	$\pm 1 \%$	Hiệu chuẩn	
111	Búa thử va đập nhiều mức năng lượng	đến 1 J	$\pm 3 \%$	Hiệu chuẩn	
112	Máy đo độ cứng Rockwell C	(20 ÷ 70) HRC	$\pm 1,5 \text{ HRC}$	Hiệu chuẩn	
113	Máy đo độ cứng Rockwell B	đến 100 HRB	$\pm 2 \text{ HRB}$	Hiệu chuẩn	
114	Máy đo độ cứng Vicker	đến 700 HV	$\pm 3 \%$	Hiệu chuẩn	
115	Máy đo độ cứng Brinel	đến 300 HB	$\pm 2 \%$	Hiệu chuẩn	
116	Máy đo độ cứng tế vi	đến 700 HVM	$\pm 5 \%$	Hiệu chuẩn	
117	Máy đo độ cứng cao su	(0 ÷ 100) N/cm	$\pm 1 \text{ N/cm}$	Hiệu chuẩn	
118	Máy đo độ cứng cầm tay	đến 1 000 HLD	$\pm 1 \%$	Hiệu chuẩn	

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
119	Máy đo độ cứng Barcol	đến 100 BU	± 1 BU	Hiệu chuẩn	
120	Máy đo độ cứng Webster	đến 20 WU	$\pm 0,5$ WU	Hiệu chuẩn	
121	Máy đo độ cứng Brinel kiểu va đập	đến 300 HB	$\pm 5 \%$	Hiệu chuẩn	
122	Máy đo chiều dày lớp phủ	$(0 \div 1\,500) \mu\text{m}$	$\pm 1 \mu\text{m}$	Hiệu chuẩn	
123	Máy siêu âm đo chiều dày	$(0 \div 100) \text{ mm}$	$\pm 0,01 \text{ mm}$	Hiệu chuẩn	
124	Máy siêu âm dò khuyết tật kim loại	$(0 \div 250) \text{ mm}$	D: $\pm 0,1 \%$; A: $\pm 0,5 \%$	Hiệu chuẩn	
125	Máy siêu âm kiểm tra khuyết tật bê tông	$(0,1 \div 2\,000) \mu\text{s}$	$\pm 0,1 \mu\text{s}$	Hiệu chuẩn	
126	Máy siêu âm quan trắc hố khoan	$(0 \div 6\,000) \text{ m/s}$	$\pm 1 \%$	Hiệu chuẩn	
127	Máy dò cốt thép trong bê tông	$(0 \div 100) \text{ mm}$	$\pm 5 \%$	Hiệu chuẩn	
128	Máy đo độ đen phim	$(0 \div 4) \text{ D}$	$\pm 0,01 \text{ D}$	Hiệu chuẩn	
129	Gông từ	$\geq 50\text{N}$	$\pm 2 \%$	Hiệu chuẩn	
130	Thiết bị bật nảy xác định cường độ bê tông	$(20 \div 90) \text{ R}$	$\pm 2 \text{ R}$	Hiệu chuẩn	
131	Máy quang phổ phát xạ OES	vật liệu nền: Al, Cu, Fe, Ni, Zn	RM	Hiệu chuẩn	
132	Máy quang phổ phát xạ XRF	vật liệu nền: Fe	RM	Hiệu chuẩn	
133	Máy thủy chuẩn	đến 100 m	$\pm 1 \text{ mm/km}$	Hiệu chuẩn	
134	Máy thủy chuẩn điện tử	đến 100 m	$\pm 1 \text{ mm/km}$	Hiệu chuẩn	

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
135	Máy thủy chuẩn laser	đến 100 m	$\pm 1 \text{ mm/km}$	Hiệu chuẩn	
136	Máy kinh vĩ	$(0 \div 360)^\circ$	$\pm 1''$	Hiệu chuẩn	
137	Máy toàn đạc điện tử	$(0 \div 360)^\circ$	$\pm 1''$	Hiệu chuẩn	
		đến 1 000 m	$\pm (1,5 + 2 \cdot 10^{-6}) \text{ mm}$ [D]: mm		
138	Máy ngắm đứng	đến 30 m	$\pm 1 \text{ mm}$	Hiệu chuẩn	
139	Máy đo khoảng cách laser	đến 200 m	$\pm 1 \text{ mm}$	Hiệu chuẩn	
140	Máy quét laser 3D	đến 30 m	$\pm 1 \text{ mm}$	Hiệu chuẩn	
141	Thước vắn đo ngoài	đến 1 500 mm	$\pm 0,001 \text{ mm}$	Hiệu chuẩn	
142	Thước vắn đo trong	đến 1 500 mm	$\pm 0,001 \text{ mm}$	Hiệu chuẩn	
143	Thước đo cao	đến 1 000 mm	$\pm 0,001 \text{ mm}$	Hiệu chuẩn	
144	Thước đo sâu	đến 300 mm	$\pm 0,001 \text{ mm}$	Hiệu chuẩn	
145	Thước vạch	$(0 \div 1\,000) \text{ mm}$	$\pm 0,1 \text{ mm}$	Hiệu chuẩn	
146	Thước cuộn	$(0 \div 100) \text{ m}$	I	Hiệu chuẩn	
147	Đồng hồ so	$(0 \div 100) \text{ mm}$	$\pm 0,001 \text{ mm}$	Hiệu chuẩn	
148	Đồng hồ rà	$(0 \div 1) \text{ mm}$	$\pm 1 \mu\text{m}$	Hiệu chuẩn	
149	Đồng hồ đo lỗ	đến 100 mm	$\pm 0,001 \text{ mm}$	Hiệu chuẩn	




TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
150	Đũa đo	$(0,2 \div 25)$ mm	$\pm 1 \mu\text{m}$	Hiệu chuẩn	
151	Căn lá	$(0,025 \div 1,27)$ mm	$\pm 1,1 \mu\text{m}$	Hiệu chuẩn	
152	Dưỡng góc	$(5 \div 180)^\circ$	$\pm 2'$	Hiệu chuẩn	
153	Dưỡng bán kính	$(0,25 \div 25,4)$ mm	$\pm 12 \mu\text{m}$	Hiệu chuẩn	
154	Dưỡng trụ	đến 150 mm	$\pm 1 \mu\text{m}$	Hiệu chuẩn	
155	Dưỡng lỗ	$(1 \div 480)$ mm	$\pm 1 \mu\text{m}$	Hiệu chuẩn	
156	Dưỡng ren ngoài	$(3 \div 480)$ mm	$\pm 1 \mu\text{m}$	Hiệu chuẩn	
157	Ni vô	đến 300 mm	$\pm 0,02$ mm/m	Hiệu chuẩn	
158	Bàn máp	đến 2 000 mm	0	Hiệu chuẩn	
159	Thiết bị đo độ dày	$(0 \div 25,4)$ mm	$\pm 0,01$ mm	Hiệu chuẩn	
160	Thước đo mối hàn	$(0 \div 20)$ mm	$\pm 0,1$ mm	Hiệu chuẩn	
		$(0 \div 90)^\circ$	$\pm 2'$		
161	Thước nhọn đo khe hở	$(0,5 \div 15)$ mm	$\pm 0,01$ mm	Hiệu chuẩn	
162	Thước đo góc	$(0 \div 360)^\circ$	$\pm 2'$	Hiệu chuẩn	
163	Thước rà phẳng	đến 2 000 mm	I	Hiệu chuẩn	
164	Thước đo chiều dày màng sơn	đến 50 μm	$\pm 2 \mu\text{m}$	Hiệu chuẩn	

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
165	Máy đo độ nhám bề mặt	$(0 \div 350) \mu\text{m}$	$\pm 0,05 \mu\text{m}$	Hiệu chuẩn	
166	Máy đo tọa độ 3 chiều	đến 1 000 mm	$(3 + 4L) \mu\text{m}$, [L]: m	Hiệu chuẩn	
167	Máy đo dài một tọa độ	đến 1 000 mm	$(3 + 4L) \mu\text{m}$, [L]: m	Hiệu chuẩn	
168	Máy phóng hình đo lường	$(0 \div 300) \text{ mm}$	$U_1 = (1 + 5L) \mu\text{m}$, [L]: m và $U_2 = 0,6'$	Hiệu chuẩn	
169	Kính hiển vi đo lường	$(0 \div 300) \text{ mm}$	$U_1 = (1 + 5L) \mu\text{m}$, [L]: m và $U_2 = 0,6'$	Hiệu chuẩn	
170	Thiết bị đo đường kính bằng laser	đến 10 mm	$\pm 1 \mu\text{m}$	Hiệu chuẩn	
171	Thiết bị đo tốc độ vòng quay	$(0 \div 50\,000) \text{ rpm}$	$\pm 1 \text{ rpm}$	Hiệu chuẩn	
172	Máy quay li tâm	$(0 \div 50\,000) \text{ rpm}$	$\pm 1 \text{ rpm}$	Hiệu chuẩn	
173	Thiết bị cân bằng động	$(0 \div 100) \text{ gf}$	$\pm 1 \text{ gf}$	Hiệu chuẩn	
174	Thiết bị đo tốc độ dịch chuyển	đến 10 m/s	$\pm 1 \%$	Hiệu chuẩn	
175	Máy hiện sóng	đến 500 MHz	$\pm 0,1 \%$	Hiệu chuẩn	
176	Máy đo tần số	đến 500 MHz	$\pm 0,001 \%$	Hiệu chuẩn	
177	Máy phát tần số	đến 500 MHz	$\pm 1 \%$	Hiệu chuẩn	
178	Máy đếm xung	đến 1 000 000 xung	$\pm 1 \text{ xung}$	Hiệu chuẩn	
179	Máy đo biến dạng tĩnh	$(0,1 \div 20000) \mu\text{m/m}$	$\pm (0,05\% \text{ giá trị đọc} + 3 \mu\text{m/m})$	Hiệu chuẩn	
180	Máy đo nghiêng	$\pm 30^\circ$	$\pm 0,05 \%$	Hiệu chuẩn	



TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
181	Thiết bị đo chiều dài cuộn vải	$(0 \div 10\,000)$ m	$\pm 0,01$ m	Hiệu chuẩn	
182	Máy dò kim	30 m/min; 0.8 mm	± 1 %	Hiệu chuẩn	
183	Tủ soi màu vải	F, D65, TL84, UV, CWF, A	± 2 %	Hiệu chuẩn	
184	Máy thử độ bền xé	$(0 \div 2\,000)$ mN	± 1 %	Hiệu chuẩn	
185	Máy thử độ bực	đến 100 bar	± 1 %	Hiệu chuẩn	
186	Máy nén vòng	đến 2 kN	± 1 %	Hiệu chuẩn	
187	Máy đo độ bóng	$(0 \div 100)$ GU	$\pm 0,1$ GU	Hiệu chuẩn	
188	Máy đo độ thấm khí Gurley	1,21 kPa; 300 ml	± 1 %	Hiệu chuẩn	
189	Khuôn đúc mẫu bê tông	$150 \times 150 \times 150$ mm	± 1 %	Thử nghiệm	
190	Khuôn đúc mẫu xi măng	$160 \times 40 \times 40$ mm	$\pm 0,5$ %	Thử nghiệm	
191	Khuôn Le Chatelier	17,5 mm @ 300g	$\pm 2,5$ mm	Thử nghiệm	
192	Bàn rung tạo mẫu bê tông	$(0,3 \div 0,6)$ mm; 50 Hz	± 3 %	Hiệu chuẩn	
193	Máy dẫn tạo mẫu xi măng	đến 15 mm	$\pm 0,3$ mm	Hiệu chuẩn	
		đến 60 s	± 1 s		
194	Máy thử mài mòn Los Angeles	D = 700 mm	± 5 mm	Hiệu chuẩn	
		L = 500 mm	± 5 mm		
		v = 31,5 rpm	$\pm 1,5$ rpm		

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
195	Máy trộn vữa xi măng	đến 285 rpm	± 1 rpm	Hiệu chuẩn	
196	Sàng vật liệu	đến 45 μm	± 1 %	Hiệu chuẩn	
197	Cần Benkelman	(0 ÷ 10) mm	$\pm 0,01$ mm	Hiệu chuẩn	
198	Thiết bị xác định thời gian đông kết vữa xi măng	m = 300 g	± 1 g	Hiệu chuẩn	
		L = 50 mm	± 1 mm		
		D = 10 mm	$\pm 0,05$ mm		
199	Thiết bị Casagrande	10 mm	$\pm 0,2$ mm	Thử nghiệm	
200	Thiết bị thử độ giãn dài nhựa đường	50 mm/min	$\pm 0,5$ %	Hiệu chuẩn	
		10 mm	± 5 μm		
201	Thiết bị đo kim lún nhựa đường	m = 100 g	± 1 g	Hiệu chuẩn	
		L = 10 mm	$\pm 0,01$ mm		
		D = 1,01 mm	$\pm 0,01$ mm		
202	Thiết bị đo độ hóa mềm nhựa đường	m = 3,5 g	$\pm 0,02$ g	Hiệu chuẩn	
		L = 20 mm	± 5 μm		
		D = 9,5 mm	± 5 μm		
203	Thiết bị đo thời gian thử nghiệm	(0 ÷ 300) min	$\pm 0,1$ %	Hiệu chuẩn	



TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
204	Nguồn vật đen chuẩn	$(35 \div 42) ^\circ\text{C}$	hệ số bức xạ: $\varepsilon > 0,999$; sai số: $\leq 0,06 ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
205	Tỷ trọng kế chuẩn	$(600 \div 2\,000) \text{ kg/m}^3$	$\leq 0,2 \text{ kg/m}^3$	Hiệu chuẩn	
206	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu chỉ thị điện tử, DN đến 300 mm	Q_3 đến $2\,500 \text{ m}^3/\text{h}$	1; 2	Kiểm định Thử nghiệm	
207	Đồng hồ lưu lượng chất lỏng	đến $2\,500 \text{ m}^3/\text{h}$	đến 1	Thử nghiệm Hiệu chuẩn	
208	Đồng hồ chuẩn đo nước, DN đến 300 mm	Q_3 đến $2\,500 \text{ m}^3/\text{h}$	$\pm 0,2 \%$	Hiệu chuẩn	
209	Bình chuẩn kim loại	$(0,2 \div 10\,000) \text{ L}$	đến 0,05	Hiệu chuẩn	
210	Bình chuẩn thủy tinh	0,25; 0,5; 1 L	đến A	Hiệu chuẩn	
211	Thiết bị đo mức xăng dầu tự động	đến 30 m	$\pm 4 \text{ mm}$	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
212	Thiết bị thí nghiệm dung tích thủy tinh	đến 2 L	đến A	Hiệu chuẩn	
220	Xích chuẩn	đến 50 kg/m	M_2	Hiệu chuẩn	
221	Phương tiện đo nồng độ khí SO_2 , CO_2 , CO, NO_x trong không khí	$\text{SO}_2: (0 \div 0,5) \%V$ $\text{CO}_2: (0 \div 16) \%V$ $\text{CO}: (0 \div 7) \%V$ $\text{NO}_x: (0 \div 0,5) \%V$	$\pm 5 \%^{(*)}$	Kiểm định	
222	Đồng hồ bấm giây điện tử	đến 10 h	$\pm 1 \text{ s}/24 \text{ h}$	Hiệu chuẩn	

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
223	Đồng hồ bấm giây cơ khí	đến 10 h	$\pm 1 \text{ s}/24 \text{ h}$	Hiệu chuẩn	
224	Căn mẫu song phẳng	$(0,5 \div 100) \text{ mm}$	1	Hiệu chuẩn	
225	Phương tiện đo nhiệt lượng	đến 12 000 I.T cal/g (hoặc 50 242 J/g)	$\pm 0,1 \%$	Hiệu chuẩn	
226	Phương tiện đo quang phổ hấp thụ nguyên tử	bước sóng: $(190 \div 770) \text{ nm}$	$\pm 2 \text{ nm}$	Kiểm định	
227	Phương tiện đo hàm lượng ion trong nước	NH_4^+ : $(0 \div 1\,000) \text{ mg/L}$	đến 7 %	Kiểm định	
		NO_3^- : $(0 \div 1\,000) \text{ mg/L}$			
		Na^+ : $(0 \div 1\,000) \text{ mg/L}$			
		K^+ : $(0 \div 1\,000) \text{ mg/L}$			
		Chlorine: $(0 \div 100) \text{ mg/L}$			
228	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước	$(0 \div 14\,000) \text{ mg/L}$	$\pm 5 \%$	Kiểm định	
229	Nhiệt kế Beckmann	nhiệt độ chênh lệch: $(0 \div 6) ^\circ\text{C}$	$\pm 0,05 ^\circ\text{C}$	Hiệu chuẩn	
		nhiệt độ thang phụ: $(-20 \div 125) ^\circ\text{C}$			
230	Phương tiện đo nhiệt độ của nước	$(0 \div 50) ^\circ\text{C}$	$\pm 0,1 ^\circ\text{C}$	Kiểm định	
231	Phương tiện đo nhiệt độ của khí thải	$(0 \div 500) ^\circ\text{C}$	$\pm 1 ^\circ\text{C}$	Kiểm định	
232	Pipet	$(0,1 \div 100) \text{ mL}$	A, AS, B	Kiểm định	
233	Phương tiện đo vận tốc dòng chảy của nước	$(0,1 \div 12) \text{ m/s}$	$\pm 1 \%$	Kiểm định	



TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
234	Thiết bị tạo điện áp một chiều, xoay chiều cao áp; Thiết bị đo điện áp một chiều, xoay chiều cao áp; Thiết bị thử độ bền cách điện	$(0 \div 200)$ kV	đến 2	Hiệu chuẩn	Bổ sung
235	Thiết bị đo dầu cách điện	$(0 \div 100)$ kV	đến 2	Hiệu chuẩn	Bổ sung
236	Thiết bị đo dòng dò	$(0,1 \div 1\,000)$ mA	đến 0,5	Hiệu chuẩn	Bổ sung
237	Thiết bị đo công suất, ampe kìm công suất, thiết bị đo góc pha, thiết bị kiểm tra thứ tự pha	điện áp xoay chiều: đến 500 V dòng điện xoay chiều: đến 6 000 A công suất (tác dụng, phản kháng, biểu kiến): đến 30 kW/pha góc pha: $(0 \div 360)^\circ$	đến $\pm 0,1 \%$	Hiệu chuẩn	Bổ sung
238	Nguồn điện một chiều, nguồn điện xoay chiều, thiết bị thí nghiệm rơ le	điện áp (tần số từ 0 Hz đến 1 kHz): đến 1 000 V nguồn phát công suất tác dụng (tần số 50 Hz): $(0 \div 50)$ kW/pha nguồn phát công suất phản kháng (tần số 50 Hz): $(0 \div 50)$ kVAr/pha dòng điện một chiều: đến 30 A dòng điện xoay chiều (tần số từ 10 Hz đến 1 kHz): đến 30 A dòng điện xoay chiều (tần số 50 kHz): $(30 \div 160)$ A góc pha: $(0 \div 360)^\circ$	đến $\pm 0,05 \%$	Hiệu chuẩn	Bổ sung

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
239	Ampe kim, thiết bị đo dòng so lệch	điện áp (tần số từ 0 Hz đến 1 kHz): đến 1 000 V	đến $\pm 0,5$ %	Hiệu chuẩn	Bổ sung
		dòng điện một chiều: đến 500 A			
		dòng điện xoay chiều (tần số 50 kHz): đến 6 000 A			
		điện trở: đến 300 MW			
240	Ôm mét (máy đo điện trở, cầu đo điện trở), hiển thị đến 5 digit	$(10^{-3} \div 10^{12}) \Omega$	đến 0,05	Hiệu chuẩn	Bổ sung
241	Thiết bị tạo dòng	dòng điện xoay chiều (tần số 50 Hz): đến 6 000 A	đến $\pm 0,5$ %	Hiệu chuẩn	Bổ sung
242	Máy đo điện trở tiếp xúc, hiển thị đến 5 digit	$24 \mu\Omega \div 5 \Omega$	đến 0,5	Hiệu chuẩn	Bổ sung
243	Cầu so	điện áp xoay chiều: (1 $\div$ 600) V	$\pm (0,5 \div 3)$ %	Hiệu chuẩn	Bổ sung
		dòng điện xoay chiều: 1 mA $\div$ 10 A			
		góc lệch pha: (0 $\div$ 200) crad			
		sai số tương đối: (0 $\div$ 20) %			
244	Hộp phụ tải dòng, phụ tải áp	dung lượng: (0 $\div$ 500) VA	đến ± 1 %	Hiệu chuẩn	Bổ sung
245	Thiết bị đo tỷ số biến	tỷ số: 1 $\div$ 15 000	đến $\pm 0,1$ %	Hiệu chuẩn	Bổ sung
246	Thiết bị đo hao tổn điện môi	giá trị tụ mẫu: 100 pF	đến 1	Hiệu chuẩn	Bổ sung
		điện áp: (0 $\div$ 12) kV			
		các giá trị tang delta: (0; 0,05; 0,1; 0,5; 1; 5; 10) %			

(*): Sai số lớn nhất cho phép.

8

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2019

Về việc chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 2 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo với đặc tính kỹ thuật đo lường chính ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ trụ sở: Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; ĐT: 024.38360289) chịu trách nhiệm duy trì, bảo quản, sử dụng các chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 theo quy định.

Điều 3. Chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 phải được hiệu chuẩn định kỳ theo quy định tại quy trình hiệu chuẩn chuẩn đo lường tương ứng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30/4/2024 và thay thế Quyết định số 616/QĐ-TĐC ngày 11/4/2019.

h.

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1;
- Lưu: VT, ĐL.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Trần Văn Linh

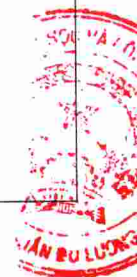
Phụ lục
DANH SÁCH CHUẨN ĐO LƯỜNG ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO
CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 839/QĐ-TĐC ngày 08 tháng 5 năm 2019
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
1	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 1740706 - Hãng sx: Hafner - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ- đa giác - Khối lượng: 1 mg × 1 quả; 2 mg × 2 quả; 5 mg × 1 quả; 10 mg × 1 quả; 20 mg × 2 quả; 50 mg × 1 quả; 100 mg × 1 quả; 200 mg × 2 quả; 500 mg × 1 quả; 1 g × 1 quả; 2 g × 2 quả; 5 g × 1 quả; 10 g × 1 quả; 20 g × 2 quả; 50 g × 1 quả; 100 g × 1 quả; 200 g × 2 quả; 500 g × 1 quả; 1 kg × 1 quả; 2 kg × 2 quả; 5 kg × 1 quả; 10 kg × 1 quả - Cấp chính xác: E ₂	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích - Phạm vi đo: đến 2 kg - Cấp chính xác: 1 b) Quả cân - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 20 kg - Cấp chính xác: F ₁ , F ₂ c) Quả cân - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 50 kg - Cấp chính xác: M ₁ , M ₂	
2	Quả cân chuẩn	- Số: 2100706 - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 20 kg × 01 quả - Cấp chính xác: E ₂		
3	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 13728249 - Hãng sx: Sartorius - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - đa giác - Khối lượng: 1 mg × 1 quả; 2 mg × 2 quả; 5 mg × 1 quả; 10 mg × 1 quả; 20 mg × 2 quả; 50 mg × 1 quả; 100 mg × 1 quả; 200 mg × 2 quả; 500 mg × 1 quả; 1 g × 1 quả; 2 g × 2 quả; 5 g × 1 quả; 10 g × 1 quả; 20 g × 2 quả; 50 g × 1 quả; 100 g × 1 quả; 200 g × 2 quả; 500 g × 1 quả; 1 kg × 1 quả; Cấp chính xác E ₂		
4	Quả cân chuẩn	- Số: 2050706 - Hãng sx: Hafner - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 20 kg × 01 quả - Cấp chính xác: F ₁		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
5	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 2110706 - Hãng sx: Hafner - Nước sx: Đức	- Kiểu: đa giác - hình trụ - Khối lượng: 1 mg × 1 quả; 2 mg × 2 quả; 5 mg × 1 quả; 10 mg × 1 quả; 20 mg × 2 quả; 50 mg × 1 quả; 100 mg × 1 quả; 200 mg × 2 quả; 500 mg × 1 quả; 1 g × 1 quả; 2 g × 2 quả; 5 g × 1 quả; 10 g × 1 quả; 20 g × 2 quả; 50 g × 1 quả; 100 g × 1 quả; 200 g × 2 quả; 500 g × 1 quả; 1 kg × 1 quả; 2 kg × 2 quả; 5 kg × 01 quả; 10 kg × 1 quả - Cấp chính xác: F ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích - Phạm vi đo: đến 2 kg - Cấp chính xác: 1 b) Cân kỹ thuật - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: 2 c) Quả cân - Phạm vi đo: 1 mg ÷ 20 kg - Cấp chính xác: F ₂ d) Quả cân - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₁ e) Quả cân - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₂	
6	Quả cân chuẩn	- Số: 2060706 - Năm sx: 2006 - Hãng sx: Hafner - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 20 kg × 01 quả - Cấp chính xác: F ₁		
7	Bộ quả cân	- Số: 070817077 - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: hình trụ - đa giác - Khối lượng: 1 mg × 1 quả; 2 mg × 2 quả; 5 mg × 1 quả; 10 mg × 1 quả; 20 mg × 2 quả; 50 mg × 1 quả; 100 mg × 1 quả; 200 mg × 2 quả; 500 mg × 1 quả; 1 g × 1 quả; 2 g × 2 quả; 5 g × 1 quả; 10 g × 1 quả; 20 g × 2 quả; 50 g × 1 quả; 100 g × 1 quả; 200 g × 2 quả; 500 g × 1 quả; 1 kg × 1 quả; 2 kg × 2 quả; - Cấp chính xác F ₁		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
8	Bộ quả cân	- Số: 11119517 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 1 g × 1 quả; 2 g × 2 quả; 5 g × 1 quả; 10 g × 1 quả; 20 g × 2 quả; 50 g × 1 quả; 100 g × 1 quả; 200 g × 2 quả; 500 g × 1 quả. - Cấp chính xác F₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích - Phạm vi đo: đến 2 kg - Cấp chính xác: 1 b) Cân kỹ thuật - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: 2 c) Quả cân - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F₂ d) Quả cân - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M₁ e) Quả cân - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M₂	
9	Bộ quả cân chuẩn	- Số: - Hãng sx: Trung tâm ĐLVN - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 1 kg × 1 quả; 2 kg × 2 quả; 5 kg × 1 quả; 10 kg × 1 quả. - Cấp chính xác F₂		
10	Bộ quả cân chuẩn	- Số: - Hãng sx: Trung tâm ĐLVN - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 1 kg × 1 quả; 2 kg × 2 quả; 5 kg × 1 quả; 10 kg × 1 quả - Cấp chính xác F₂		



TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
11	Quả cân chuẩn	- Hãng sx: Trung tâm ĐLVN - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng da: 20 kg × 1 500 quả - Cấp chính xác: M ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân bàn - Phạm vi đo: đến 15 t - Cấp chính xác: 3 b) Cân đĩa - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp chính xác: 3 c) Cân treo dọc thép lá đề - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 d) Cân đồng hồ lò xo - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 e) Cân ô tô - Phạm vi đo: đến 150 t - Cấp chính xác: 3 f) Cân tàu hỏa động - Phạm vi đo: đến 150 t - Cấp chính xác: đến 0,2 g) Cân tàu hỏa tĩnh - Phạm vi đo: đến 150 t - Cấp chính xác: đến 0,2 h) Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới - Phạm vi đo: đến 50 t - Cấp chính xác: đến A đến 0,2 i) Quả cân - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₂	

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
12	Biến áp đo lường chuẩn	- Số: 203228 - Hãng sản xuất: Shanghai - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SVT-35 U _{Sơ cấp} : 22 kV; 35 kV U _{Thứ cấp} : (100; 110; 100/√3) V - Cấp chính xác: 0.01	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với biến áp đo lường - Phạm vi đo U _{Sơ cấp} đến 220/√3 kV; U _{Thứ cấp} : (100; 100/√3; 110; 110/√3) V - Cấp cx: đến 0,1	
13	Biến áp đo lường chuẩn	- Số: 8985 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HJQ220kV - ĐL2/85/Đ U _{Sơ cấp} : 220/√3 kV U _{Thứ cấp} : (100/√3; 110/√3) V - Cấp chính xác: 0,02		
14	Biến áp đo lường chuẩn	- Số: 8038 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HJQ110kV - ĐL2/91/Đ U _{Sơ cấp} : 110/√3 kV U _{Thứ cấp} : (100/√3; 110/√3) V - Cấp chính xác: 0,02		
15	Biến dòng đo lường chuẩn	- Số: 4373 - Hãng sản xuất: Shanghai - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HL-63S - ĐL2/05/Đ - Phạm vi đo: (0,1-100)A/ (1;5)A - Cấp chính xác: 0.01	- Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với biến dòng đo lường - Phạm vi đo: I _{Sơ cấp} : (0,1 ÷ 5 000) A I _{Thứ cấp} : (1; 5) A - Cấp cx: đến 0,1	
16	Biến dòng đo lường chuẩn	- Số: 4371 - Hãng sản xuất: Shanghai - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HL-20S - Phạm vi đo: (5-5000)A/ (1;5)A - Cấp chính xác: 0.01		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
17	Công tơ điện xoay chiều chuẩn 3 pha	- Số: 53494 - Hãng sản xuất: MTE - Nước sản xuất: Đức	- Kiểu PRS 600.3 - Phạm vi đo: U: 3x(0-480)V/pha I: 3x(0-120)A/pha Φ: (0-360°) - Cấp chính xác: 0,02	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha - Phạm vi đo: U: đến 300 V/pha I: đến 120 A/pha - Cấp cx: 0,5 b) Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha - Phạm vi đo: U: đến 300 V/pha I: đến 120 A/pha - Cấp cx: 0,2 hoặc 0,2S	
18	Thiết bị kiểm định công tơ điện	- Số: 63805.0.1.1 - Hãng sản xuất: MTE - Nước sản xuất: Đức	- Kiểu ZVE 3-20 cl0.05 - ĐL2/47/Đ - Phạm vi kiểm U đến 300V/pha; I đến 120A - Cấp chính xác 0,05		
19	Hộp điện trở chuẩn	- Số: 0141 - Nước sản xuất: Nga	- Kiểu: P327 04.1 - ĐL2/06/Đ - Phạm vi đo: (0,1-11111)Ω - Cấp chính xác: 0,01	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Phương tiện đo điện trở tiếp đất - Phạm vi đo: (0,1 ÷ 10 000)Ω - Cấp chính xác: đến 1 b) Phương tiện đo điện trở cách điện - Phạm vi đo: (10 ⁴ ÷ 10 ¹²)Ω - Cấp chính xác: đến 1	
20	Hộp điện trở chuẩn	- Số: 03H-0464 - Hãng sản xuất: Cropico - Nước sản xuất: Anh	- Kiểu: RH9A - ĐL2/07/Đ - Phạm vi đo: 1 kΩ-10x10 ⁶ GΩ - Cấp chính xác: 0,1		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
21	Áp kế chuẩn kiểu Pít tông	- Số sản xuất: 50848 - Năm sản xuất: 2011 - Hãng sản xuất: Leitenberger - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPB 5000 - Phạm vi đo ($2 \div 1000$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,008$ % RD	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với a) Áp kế lò xo - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 1 % b) Áp kế điện tử - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến $\pm 0,1$ %	
22	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 61023980 - Năm sản xuất: 2007 - Hãng sản xuất: Druck - Nước sản xuất: Anh	- Model: DPI 610 HC - Phạm vi đo ($0 \div 400$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,025$ % FS		
23	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 61054571 - Năm sản xuất: 2007 - Hãng sản xuất: Druck - Nước sản xuất: Anh	- Model: DPI 610 PC - Phạm vi đo $(-1 \div 20)$ bar - Độ chính xác: $\pm 0,025$ % FS		
24	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 700180728 - Năm sản xuất: 2018 - Hãng sản xuất: SPMK - Nước sx: Trung Quốc	- Model: SPMK700 - Phạm vi đo ($0 \div 20$) mbar - Độ chính xác: $\pm 0,2$ % FS	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với a) Áp kế lò xo - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 1 % b) Áp kế điện tử - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến $\pm 0,1$ %	
25	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 700180203 - Năm sản xuất: 2018 - Hãng sản xuất: SPMK - Nước sxt: Trung Quốc	- Model: SPMK700 - Phạm vi đo ($0 \div 6$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS		
26	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 223180731 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: SPMK - Nước sx: Trung Quốc	- Model: SPMK223 - Phạm vi đo $(-1 \div 60)$ bar - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS		
27	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 223180745 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: SPMK - Nước sx: Trung Quốc	- Model: SPMK223 - Phạm vi đo ($0 \div 600$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS		

28



TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
28	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 02212523/110 - Năm sản xuất: 2011 - Hãng sản xuất: Testo - Nước sản xuất: Đức	- Model: Testo 526 - Phạm vi đo (0 ÷ 2 000) hPa - Độ chính xác: ± 0,05 % FS	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với huyết áp kế lò xo và huyết áp kế thủy ngân: - Phạm vi đo: (0 ÷ 300) mmHg - Sai số: ± 3 mmHg	
29	Chuẩn kiểm định Taximet loại lưu động	- Số sản xuất: 032-2008 - Năm sản xuất: 2008 - Hãng sản xuất: Quatest1 - Nước sản xuất: Việt Nam	- Model: TC1-2001 - Phạm vi đo: Không giới hạn - Độ chính xác: ± 0,5 %	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với taximet: - Phạm vi đo: + Quãng đường + Thời gian chờ - Sai số: + Quãng đường: ±2 % + Thời gian chờ: ±0,2 %	
30	Nhiệt kế điện trở chuẩn Platin	- Số sản xuất: 184 - Năm sản xuất: 2003 - Hãng sản xuất: Isotech - Nước sản xuất: Anh	- Model: SPRT 670 - Phạm vi đo: (-200 ÷ 670) °C - Độ không đảm bảo đo: U = 3 mK	Kiểm định ban đầu đối với: a) Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng - Phạm vi đo: (-40 ÷ 420) °C - Sai số: ± 0,3 °C b) Nhiệt kế thủy tinh – thủy ngân có cơ cấu cực đại - Phạm vi đo: (35 ÷ 42) °C - Sai số: 0,1 °C - 0,15 °C c) Nhiệt kế y học điện tử hiện số có cơ cấu cực đại - Phạm vi đo: (35 ÷ 42) °C - Sai số: ± 0,15 °C	

3

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
31	Cân phân tích	- Số sản xuất: B545690734 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: Mettler Toledo - Nước sản xuất: Mỹ	- Model: JS1203C - Phạm vi đo: 240 g	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa Phương tiện đo độ ẩm hạt nông sản - Phạm vi đo: $(0 \div 30) \%$ - Cấp cx: 1; 2	
32	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 11415648 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: $(0,660-0,680) \text{ g/cm}^3$ Độ chính xác: $0,0002 \text{ g/cm}^3$	- Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với tỷ trọng kế - Phạm vi đo: $(600 \div 2\,000) \text{ kg/m}^3$ - Sai số: $\pm 0,5 \text{ kg/m}^3$	
33	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13513112 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: $(0,680-0,700) \text{ g/cm}^3$ Độ chính xác: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
34	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13505183 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: $(0,700-0,720) \text{ g/cm}^3$ Độ chính xác: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
35	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 11415216 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: $(0,720-0,740) \text{ g/cm}^3$ Độ chính xác: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
36	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 15578456 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: $(0,740-0,760) \text{ g/cm}^3$ Độ chính xác: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
37	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13512517 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: $(0,760-0,780) \text{ g/cm}^3$ Độ chính xác: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
38	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13512878 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (0,780-0,800) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³	- Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với tỷ trọng kế - Phạm vi đo: (600 ÷ 2 000) kg/m ³ - Sai số: ±0,5 kg/m ³	
39	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13512842 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (0,800-0,820) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		
40	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13513105 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (0,820-0,840) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		
41	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 15586773 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (0,840-0,860) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		
42	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13521769 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (0,860-0,880) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		
43	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13521930 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (0,880-0,900) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		
44	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13521344 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (0,900-0,920) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		
45	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 15576838 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (0,920-0,940) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		

-8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
46	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13521761 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (0,940-0,960) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³	- Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với tỷ trọng kế - Phạm vi đo: (600 ÷ 2 000) kg/m ³ - Sai số: ±0,5 kg/m ³	
47	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 15578464 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (0,960-0,980) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		
48	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 10379896 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (0,980-1,000) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		
49	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 7248915 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (1,000-1,020) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		
50	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 14567514 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (1,020-1,040) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		
51	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13513098 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (1,040-1,060) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		
52	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13512867 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (1,060-1,080) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		
53	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 7240444 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (1,080-1,100) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
54	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 14551391 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (1,100-1,120) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³	- Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với tỷ trọng kế - Phạm vi đo: (600 ÷ 2 000) kg/m ³ - Sai số: ±0,5 kg/m ³	
55	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13512847 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (1,120-1,140) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		
56	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 11413888 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (1,140-1,160) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		
57	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 11413880 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (1,160-1,180) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		
58	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13513088 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (1,180-1,200) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		
59	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13533523 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (1,200-1,220) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		
60	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 15578437 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (1,220-1,240) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		
61	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 15578443 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LSM - Nước sản xuất: Đức	Model: L20 Phạm vi đo: (1,240-1,260) g/cm ³ Độ chính xác: 0,0002 g/cm ³		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
62	Bình chuẩn kim loại	- Số sản xuất: 269 - Năm sản xuất: 2018 - Hãng sản xuất: Bắc Việt - Nước sản xuất: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích 2 L - Độ chính xác: $\pm 0,1 \%$	Dùng để kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với a) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: đến 200 L/min - Cấp chính xác 0,5 b) Bể đong cổ định kiểu trụ đứng: - Phạm vi đo: trên 100 m ³ - Cấp chính xác: 0,5 c) Bể đong cổ định kiểu trụ ngang: - Phạm vi đo: trên 100 m ³ - Cấp chính xác: 0,5 d) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đong, bình đong, thùng đong): - Phạm vi đo: đến 200 L - Cấp chính xác: 0,5	
63	Bình chuẩn kim loại	- Số sản xuất: 267 - Năm sản xuất: 2018 - Hãng sản xuất: Bắc Việt - Nước sản xuất: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích 5 L - Độ chính xác: $\pm 0,1 \%$		
64	Bình chuẩn kim loại	- Số sản xuất: 263 - Năm sản xuất: 2018 - Hãng sản xuất: Bắc Việt - Nước sản xuất: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích 10 L - Độ chính xác: $\pm 0,1 \%$		

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
65	Bình chuẩn kim loại	- Số sản xuất: 094 - Năm sản xuất: 1994 - Hãng sản xuất: Trung tâm Đo lường Quân Đội - Nước sản xuất: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích 20 L - Độ chính xác: $\pm 0,1 \%$	Dùng để kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với a) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: đến 200 L/min - Cấp chính xác 0,5 b) Bể đo đồng cố định kiểu trụ đứng: - Phạm vi đo: trên 100 m³ - Cấp chính xác: 0,5 c) Bể đo đồng cố định kiểu trụ ngang: - Phạm vi đo: trên 100 m³ - Cấp chính xác: 0,5 d) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đo, bình đo, thùng đo): - Phạm vi đo: đến 200 L - Cấp chính xác: 0,5	
66	Bình chuẩn kim loại	- Số sản xuất: 092 - Năm sản xuất: 1994 - Hãng sản xuất: Trung tâm Đo lường Quân Đội - Nước sản xuất: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích 50 L - Độ chính xác: $\pm 0,1 \%$		
67	Bình chuẩn kim loại	- Số sản xuất: 103 - Năm sản xuất: 1994 - Hãng sản xuất: Trung tâm Đo lường Quân Đội - Nước sản xuất: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích 100 L - Độ chính xác: $\pm 0,1 \%$		
68	Bình chuẩn kim loại	- Số sản xuất: 104 - Năm sản xuất: 1994 - Hãng sản xuất: Trung tâm Đo lường Quân Đội - Nước sản xuất: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích 200 L - Độ chính xác: $\pm 0,1 \%$		



TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
69	Đồng chuẩn đo nước	- Số sản xuất: 3K220000295957 - Năm sản xuất: 2016 - Hãng sản xuất: ABB - Nước sản xuất: Anh	- Kiểu: Điện tử - Phạm vi đo $Q_3 = 63 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cấp chính xác: 1 (Sai số lớn nhất cho phép $\pm 0,2\%$)	Dùng để kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với a) Đồng hồ nước lạnh cơ khí đường kính đến 300 mm - Phạm vi đo: Q_n đến $600 \text{ m}^3/\text{h}$ hoặc Q_3 đến $1\,600 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cấp cx: A, B, C hoặc 1; 2 b) Đồng hồ nước lạnh có cơ cấu điện tử đường kính đến 300 mm, cấp 1; 2 - Phạm vi đo: Q_3 đến $1\,600 \text{ m}^3/\text{h}$ đối với đồng hồ điện tử, siêu âm hoặc Q_3 đến $1\,080 \text{ m}^3/\text{h}$ đối với đồng hồ khác - Cấp cx: 1; 2	
70	Đồng chuẩn đo nước	- Số sản xuất: 3K220000295956 - Năm sản xuất: 2016 - Hãng sản xuất: ABB - Nước sản xuất: Anh	- Kiểu: Điện tử - Phạm vi đo $Q_3 = 250 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cấp chính xác: 1 (Sai số lớn nhất cho phép $\pm 0,2\%$)		
71	Đồng chuẩn đo nước	- Số sản xuất: 3K220000295949 - Năm sản xuất: 2016 - Hãng sản xuất: ABB - Nước sản xuất: Anh	- Kiểu: Điện tử - Phạm vi đo $Q_3 = 1000 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cấp chính xác: 1 (Sai số lớn nhất cho phép $\pm 0,2\%$)		
72	Bình chuẩn kim loại	- Số sản xuất: 10029 - Năm sản xuất: 2016 - Hãng sản xuất: Sông hồng - Nước sản xuất: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích 10 000 L - Độ chính xác: $\pm 0,05 \%$		
73	Bình chuẩn kim loại	- Số sản xuất: 2029 - Năm sản xuất: 2016 - Hãng sản xuất: Sông hồng - Nước sản xuất: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích 2 000 L - Độ chính xác: $\pm 0,05 \%$		
74	Bình chuẩn kim loại	- Số: 529 - Năm sản xuất: 2016 - Hãng sx: Sông hồng - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: Thang đo - Dung tích 500 L - Độ chính xác: $\pm 0,05 \%$		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
75	Xích chuẩn	- Số: 11394161/30.79 - Hãng sx: Thermo - USA - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: con lăn - Khối lượng: 45,37 kg/1 m (chiều dài xích 4,27 m) - Cấp chính xác M ₂	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với cân băng tải - Phạm vi đo: đến 1 500 t/h - Cấp chính xác: đến 0,5; 1; 2	Bổ sung
76	Xích chuẩn	- Số: 11394161/30.82 - Hãng sx: Thermo - USA - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: con lăn - Khối lượng: 45,37 kg/1 m (chiều dài xích 4,27 m) - Cấp chính xác M ₂		Bổ sung



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUNG TÂM KỸ THUẬT

C.V. Số: 249/Số: 343

/QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2021

ĐẾN Ngày: 23/3/21

Chuyên:

Về việc chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường

QUYẾT ĐỊNH

**TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 2 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường cho các cá nhân thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ trụ sở: Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; ĐT: 024.38360289) có tên trong Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30/4/2024 và thay thế Quyết định số 617/QĐ-TĐC ngày 11/4/2019.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 và các kiểm định viên có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hà Minh Hiệp



Phụ lục

**DANH SÁCH KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG ĐƯỢC CHỨNG NHẬN, CẤP THẺ
CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 343 /QĐ-TĐC ngày 24 tháng 02 năm 2021
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
1.	Vũ Minh Thắng	1961	- Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân ô tô. - Cân tàu hỏa tĩnh. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải. - Quả cân cấp chính xác đến F₁. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	0103	
2.	Trần Thị Thắng Mỹ	1967	- Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật.	0105	
3.	Lê Anh Tuấn	1975	- Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân ô tô. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải. - Quả cân cấp chính xác đến F₂. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới.	0106	
4.	Nguyễn Tuấn Long	1974	- Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân ô tô. - Quả cân cấp chính xác đến F₁. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải.	0107	

8

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
	Nguyễn Tuấn Long	1974	- Cột đo xăng dầu. - Phương tiện đo dung tích thông dụng. - Bể đoong cố định kiểu trụ đứng. - Bể đoong cố định kiểu trụ nằm ngang. - Đồng hồ xăng dầu. - Đồng hồ nước lạnh cơ khí. - Đồng hồ nước lạnh có cơ cấu điện tử.	0107	Bổ sung
5.	Nguyễn Văn Tuấn	1984	- Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá dề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân ô tô. - Cân tàu hỏa tĩnh. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải. - Quả cân cấp chính xác đến F_1.	0108	
6.	Vũ Cảnh Vinh	1979	- Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá dề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Quả cân cấp chính xác đến F_2. - Cân ô tô.	0109	
7.	Quách Văn Luân	1987	- Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá dề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân ô tô. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải.	0110	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
8.	Vũ Bùi Công	1986	- Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân tàu hỏa tĩnh. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải. - Quả cân cấp chính xác đến F₁. - Cân ô tô. - Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề.	0111	
9.	Đặng Quang Nghĩa	1985	- Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân ô tô. - Quả cân cấp chính xác đến F₁. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải.	0112	
10.	Lý Tiến Dũng	1973	- Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. - Biến dòng đo lường. - Biến áp đo lường.	0113	
11.	Nguyễn Thị Hường	1977	- Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. - Biến dòng đo lường. - Biến áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất.	0114	
12.	Nguyễn Xuân Việt	1981	- Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. - Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. - Biến dòng đo lường. - Biến áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất.	0115	
13.	Phạm Quang Vinh	1982		0116	
14.	Đỗ Xuân Hà	1983		0117	
15.	Đinh Thế Thìn	1976	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet. - Áp kế điện tử.	0118	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
16.	Lương Văn Hưng	1982	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet. - Áp kế điện tử.	0119	
17.	Nguyễn Văn Võ	1987	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet. - Áp kế điện tử.	0120	
18.	Lê Văn Luận	1968	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Áp kế điện tử.	0121	
19.	Nguyễn Đức Quang	1984	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet. - Áp kế điện tử.	0122	
20.	Trần Thị Hồng Thúy	1970	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân.	0123	
21.	Nguyễn Duy Thảo	1978	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Phương tiện đo độ ẩm hạt nông sản. - Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo nồng độ ô xy hòa tan.	0125	
			- Phương tiện đo nồng độ SO ₂ , CO, CO ₂ , NO _x trong không khí - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước		Bổ sung

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
22.	Tống Văn Việt	1983	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Nhiệt kế thủy tinh – thủy ngân có cơ cấu cực đại. - Nhiệt kế y học điện tử hiện số có cơ cấu cực đại. - Phương tiện đo độ ẩm hạt nông sản. - Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo nồng độ ô xy hòa tan.	0126	
			- Phương tiện đo nồng độ SO₂, CO, CO₂, NO_x trong không khí - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước		Bổ sung
23.	Vũ Trường Tam	1985	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Nhiệt kế thủy tinh – thủy ngân có cơ cấu cực đại. - Nhiệt kế y học điện tử hiện số có cơ cấu cực đại. - Phương tiện đo độ ẩm hạt nông sản. - Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo nồng độ ô xy hòa tan.	0127	
			- Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước		Bổ sung
24.	Nguyễn Đức Hiền	1984	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Phương tiện đo độ ẩm hạt nông sản. - Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo nồng độ ô xy hòa tan.	0128	
			- Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước		Bổ sung
25.	Chu Mạnh Quang	1979	- Cột đo xăng dầu. - Bể đóng cố định kiểu trụ đứng. - Bể đóng cố định kiểu trụ nằm ngang.	0129	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
26.	Đặng Bá Vinh	1979	- Cột đo xăng dầu. - Phương tiện đo dung tích thông dụng. - Bể đóng cố định kiểu trụ đứng. - Bể đóng cố định kiểu trụ nằm ngang. - Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí. - Đồng hồ nước lạnh có cơ cấu điện tử.	0130	
27.	Nguyễn Văn Phúc	1980	- Cột đo xăng dầu. - Phương tiện đo dung tích thông dụng. - Bể đóng cố định kiểu trụ đứng. - Bể đóng cố định kiểu trụ nằm ngang. - Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí. - Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử. - Phương tiện đo mức xăng dầu tự động.	0131	
28.	Phạm Anh Đức	1985	- Cột đo xăng dầu. - Phương tiện đo dung tích thông dụng. - Bể đóng cố định kiểu trụ đứng. - Bể đóng cố định kiểu trụ nằm ngang. - Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí. - Đồng hồ nước lạnh có cơ cấu điện tử.	0132	
29.	Hoàng Trọng Văn	1987	- Biến dòng đo lường. - Biến áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất. - Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. - Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng.	2702	
30.	Dương Văn Tâm	1986	- Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. - Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. - Biến dòng đo lường. - Biến áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất.	2703	
31.	Phạm Hoài Nam	1982	- Áp kế điện tử.	3309	
32.	Đổng Văn Mạc	1973	- Áp kế lò xo - Huyết áp kế lò xo - Huyết áp kế thủy ngân - Taximet	3774	
33.	Nguyễn Mạnh Cường	1992	- Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo nồng độ ô xy hòa tan.	3775	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
	Nguyễn Mạnh Cường	1992	- Phương tiện đo nồng độ SO₂, CO, CO₂, NO_x trong không khí - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước	3775	Bổ sung
34.	Nguyễn Việt Quang	1991	- Cột đo xăng dầu. - Phương tiện đo dung tích thông dụng. - Bể đong cố định kiểu trụ đứng. - Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang. - Đồng hồ xăng dầu. - Đồng hồ nước lạnh cơ khí. - Đồng hồ nước lạnh có cơ cấu điện tử.	4319	Chứng nhận, cấp thẻ

8



NCP

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1
Số: 112 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2021

C.V. Số: 248
Ngày: 03/3/21
Chuyên: NCP, DL

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 2 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận chất chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo với đặc tính kỹ thuật đo lường chính và thời hạn hiệu lực ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; ĐT: 024.38360289) chịu trách nhiệm duy trì, bảo quản, sử dụng các chất chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 theo quy định.

Điều 3. Chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 phải được hiệu chuẩn định kỳ theo quy định tại quy trình hiệu chuẩn chất chuẩn đo lường tương ứng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30/4/2024 và thay thế Quyết định số 615/QĐ-TĐC ngày 11/4/2019.

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT.TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hà Minh Hiệp



Phụ lục
DANH SÁCH CHẤT CHUẨN ĐO LƯỜNG ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO
CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 342 /QĐ-TĐC ngày 24 tháng 02 năm 2021
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Thời hạn hiệu lực chứng nhận	Ghi chú
1.	Dung dịch chuẩn pH	- Số SX: HC85451707 - Hãng SX: Merck - Nước SX: Đức	- Giá trị: 7,00 pH - Độ KĐBĐ: $\pm 0,02$ pH	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa phương tiện đo pH - Phạm vi đo: $(-2 \div 16)$ pH - Giá trị độ chia: $(0,001 \div 0,01)$ pH	31/3/2021	
2.	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện	- Số SX: 2706 - Hãng SX: Hanna - Nước SX: Mỹ	- Giá trị: 142 $\mu\text{S/cm}$ - Độ KĐBĐ: ± 4 $\mu\text{S/cm}$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa phương tiện đo độ dẫn điện của chất lỏng - Phạm vi đo: $(0 \div 500)$ mS/cm - Sai số LNCP: $\pm 5 \%$	01/03/2023	
3.	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện	- Số SX: 0197 - Hãng SX: Hanna - Nước SX: Mỹ	- Giá trị: 12,87 mS/cm - Độ KĐBĐ: $\pm 0,05$ mS/cm		01/09/2022	



8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Thời hạn hiệu lực chứng nhận	Ghi chú
4.	Dung dịch chuẩn chất rắn hòa tan (TDS)	- Số SX: 727297 - Năm SX: 2021 - Hãng SX: CPAchem - Nước SX: Bulgaria	-Hàm lượng: 59 706 mg/L -Độ KĐBĐ: ± 239 mg/L	Kiểm định ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước -Phạm vi đo: $(0 \div 200\,000)$ mg/L - Sai số LNCP: $\pm 5\%$	09/02/2023	Bổ sung
5.	Dung dịch chuẩn chất rắn hòa tan (TDS)	- Số SX: 727298 - Năm SX: 2021 - Hãng SX: CPAchem - Nước SX: Bulgaria	- Hàm lượng: 99 725 mg/L - Độ KĐBĐ: ± 402 mg/L		09/02/2023	Bổ sung
6.	Dung dịch chuẩn chất rắn hòa tan (TDS)	- Số SX: 727299 - Năm SX: 2021 - Hãng SX: CPAchem - Nước SX: Bulgaria	- Hàm lượng: 150416 mg/L - Độ KĐBĐ: ± 555 mg/L		09/02/2023	Bổ sung
7.	Khí chuẩn SO ₂	- Số SX (WIP NO): SD2018 - Năm SX: 2019 - Hãng SX: Air Liquide - Nước SX: Singapore	- Hàm lượng: 0,2037%V (2037 ppm) - Độ chính xác: $\pm 1\%$	Kiểm định ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa phương tiện đo nồng độ SO ₂ , CO, CO ₂ , NO _x trong không khí - Phạm vi đo: SO ₂ : $(0 \div 0,5)$ %V CO ₂ : $(0 \div 16)$ %V CO: $(0 \div 7)$ %V NO _x : $(0 \div 0,5)$ %V - Sai số LNCP: $\pm 5\%$ (giá trị đọc)	17/10/2022	Bổ sung
8.	Khí chuẩn SO ₂	- Số SX(WIP NO): SD2019 - Năm SX: 2019 - Hãng SX: Air Liquide - Nước SX: Singapore	- Hàm lượng: 0,4022%V (4022 ppm) - Độ chính xác: $\pm 1\%$		09/10/2022	Bổ sung
9.	Khí chuẩn NO	-Số SX(WIP NO): SD2020 - Năm SX: 2019 - Hãng SX: Air Liquide - Nước SX: Singapore	- Hàm lượng: 0,2010%V (2010 ppm) - Độ chính xác: $\pm 1\%$		10/10/2022	Bổ sung

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Thời hạn hiệu lực chứng nhận	Ghi chú
10.	Khí chuẩn NO	- Số SX(WIP NO): SD2021 - Năm SX: 2019 - Hãng SX: Air Liquide - Nước SX: Singapore	- Hàm lượng: 0,4012%V (4012 ppm) - Độ chính xác: $\pm 1\%$	Kiểm định ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa phương tiện đo nồng độ SO ₂ , CO, CO ₂ , NO _x trong không khí -Phạm vi đo: SO ₂ : (0 ÷ 0,5) %V CO ₂ : (0 ÷ 16) %V CO: (0 ÷ 7) %V NO _x : (0 ÷ 0,5) %V -Sai số LNCP: $\pm 5\%$ (giá trị đọc)	10/10/2022	Bổ sung
11.	Khí chuẩn CO	- Số SX(WIP NO): SD2022 - Năm SX: 2019 - Hãng SX: Air Liquide - Nước SX: Singapore	- Hàm lượng: 3,25%V - Độ chính xác: $\pm 1\%$	Kiểm định ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa phương tiện đo nồng độ SO ₂ , CO, CO ₂ , NO _x trong không khí -Phạm vi đo: SO ₂ : (0 ÷ 0,5) %V CO ₂ : (0 ÷ 16) %V CO: (0 ÷ 7) %V NO _x : (0 ÷ 0,5) %V -Sai số LNCP: $\pm 5\%$ (giá trị đọc)	08/10/2022	Bổ sung
12.	Khí chuẩn CO	- Số SX(WIP NO): SD2023 - Năm SX: 2019 - Hãng SX: Air Liquide - Nước SX: Singapore	- Hàm lượng: 5,48%V - Độ chính xác: $\pm 1\%$		08/10/2022	Bổ sung
13.	Khí chuẩn CO ₂	- Số SX(WIP NO): SD2025 - Năm SX: 2019 - Hãng SX: Air Liquide - Nước SX: Singapore	- Hàm lượng: 7,04%V - Độ chính xác: $\pm 1\%$		08/10/2022	Bổ sung




TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Thời hạn hiệu lực chứng nhận	Ghi chú
14.	Khí chuẩn CO ₂	- Số SX (WIP NO): SD2026 - Năm SX: 2019 - Hãng SX: Air Liquide - Nước SX: Singapore	- Hàm lượng: 12,04%V - Độ chính xác: ±1%	Kiểm định ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa phương tiện đo nồng độ SO₂, CO, CO₂, NO_x trong không khí -Phạm vi đo: SO₂: (0 ÷ 0,5) %V CO₂: (0 ÷ 16) %V CO: (0 ÷ 7) %V NO_x: (0 ÷ 0,5) %V -Sai số LNCP: ± 5 % (giá trị đọc)	08/10/2022	Bổ sung

82

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUNG TÂM KỸ THUẬT

C.V. Số: 247/Số: 3A.1 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2021

ĐẾN Ngày: 25/3/21

Chuyên: Về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

TỔNG CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 2 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; ĐT: 024.38360289) thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Địa điểm thực hiện hoạt động:

- Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- KCN Nam Thăng Long, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội;
- Tại hiện trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30/4/2024 và thay thế Quyết định số 778/QĐ-TĐC ngày 21/5/2020.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 1;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hà Minh Hiệp



Phụ lục
LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG
TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 341 /QĐ-TĐC ngày 24 tháng 02 năm 2021
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

1. Hoạt động kiểm định phương tiện đo

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
1	Quả cân	đến 20 kg	F ₁	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
		đến 20 kg	F ₂		
		đến 50 kg	M ₁		
		đến 50 kg	M ₂		
2	Cân phân tích	đến 2 kg	1		
3	Cân kỹ thuật	đến 50 kg	2		
4	Cân bàn	đến 15 t	3		
5	Cân đĩa	đến 60 kg	3		
6	Cân đồng hồ lò xo	đến 200 kg	4		
7	Cân treo dọc thép -lá đề	đến 200 kg	4		
8	Cân ô tô	đến 150 t	3		
9	Cân tàu hỏa tĩnh	đến 150 t	3		
10	Cân tàu hỏa động	đến 150 t	đến 0,2		
11	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	đến 50 t	đến A; đến 0,2		
12	Áp kế lò xo	(-1 đến 1 000) bar	đến 1 %		
13	Áp kế điện tử	(-1 đến 1 000) bar	đến 0,1 %		
14	Huyết áp kế lò xo	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg (*)		
15	Huyết áp kế thủy ngân	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg (*)		
16	Taximet	Quãng đường: không giới hạn	± 2 % (*)		
		Thời gian chờ: không giới hạn	± 0,2 % (*)		
17	Cột đo xăng dầu	đến 200 L/min	0,5		
18	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí đến DN300	Q _n đến 600 m ³ /h	A; B; C		
		Q ₃ đến 1 600 m ³ /h	1; 2		
19	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử đến DN300	Q ₃ đến 1 600 m ³ /h (đối với đồng hồ điện tử, siêu âm) Q ₃ đến 1 080 m ³ /h (đối với đồng hồ khác)	1; 2		
20	Phương tiện đo dung tích thông dụng	đến 200 L	đến 0,5		
21	Bể đóng cố định kiểu hình trụ ngang	đến 100 m ³	0,5		
22	Bể đóng cố định kiểu hình trụ đứng	trên 100 m ³	0,5		

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
23	Phương tiện đo pH	$(-2 \div 16)$ pH	$(0,001 \div 0,01)$ pH	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
24	Phương tiện đo độ dẫn điện	$(0 \div 500)$ mS/cm	$\pm 5 \%$ (*)		
25	Phương tiện đo độ đục của nước	$(0 \div 4\,000)$ NTU	$\pm 5 \%$ (*)		
26	Phương tiện đo nồng độ oxy hòa tan	$(0 \div 20)$ mg/L hoặc $(0 \div 200)$ % oxy bão hòa	$\pm 6 \%$ (*)		
27	Phương tiện đo nồng độ SO ₂ , CO, CO ₂ , NO _x trong không khí	SO ₂ : $(0 \div 0,5)$ %V CO ₂ : $(0 \div 16)$ %V CO: $(0 \div 7)$ %V NO _x : $(0 \div 0,5)$ %V	$\pm 5 \%$ (*) (giá trị đọc)		Bổ sung
28	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước	$(0 \div 200\,000)$ mg/L	$\pm 5 \%$ (*)		Bổ sung
29	Biến áp đo lường	U _{sơ cấp} đến $220/\sqrt{3}$ kV; U _{thứ cấp} : $(100; 100/\sqrt{3}; 110; 110/\sqrt{3})$ V	đến 0,1		
30	Biến dòng đo lường	I _{sơ cấp} : $(0,1 \div 5\,000)$ A I _{thứ cấp} : 1 A; 5 A	đến 0,1		
31	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	U: $(0 \div 300)$ V/pha I $(0 \div 120)$ A/pha	đến 0,5		
32	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện từ 1 pha, 3 pha	U: $(0 \div 300)$ V/pha I $(0 \div 120)$ A/pha	đến 0,2 (hoặc 0,2S)		
33	Phương tiện đo điện trở cách điện	$(10^4 \div 10^{12}) \Omega$	đến 1	Ban đầu, định kỳ	
34	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	$(0,1 \div 2\,000) \Omega$	đến 1		
35	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	$(-40 \div 420) ^\circ\text{C}$	$\pm 0,3 ^\circ\text{C}$ (*)		
36	Nhiệt kế y học thủy tinh-thủy ngân có cơ cấu cực đại	$(35 \div 42) ^\circ\text{C}$	$+ 0,1 ^\circ\text{C}; (*)$ $- 0,15 ^\circ\text{C} (*)$		
37	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	$(35 \div 42) ^\circ\text{C}$	đến $\pm 0,15 ^\circ\text{C} (*)$		
38	Tỷ trọng kế	$(600 \div 2\,000)$ kg/m ³	0,1 kg/m ³ (*)		
39	Phương tiện đo độ ẩm hạt nông sản	$(6 \div 30) \%$	1; 2		
40	Cân băng tải	đến 15 000 t/h	0,5; 1; 2		

(*): Sai số lớn nhất cho phép.

Handwritten signature

2. Hoạt động hiệu chuẩn chuẩn đo lường

TT	Tên chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1.	Quả cân chuẩn	1 mg ÷ 20 kg	F ₁	
		1 mg ÷ 20 kg	F ₂	
		1 mg ÷ 50 kg	M ₁	
2.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	(-1 ÷ 1 000) bar	đến ± 0,1 %	
3.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	(-1 ÷ 10) bar	đến ± 0,1 %	
		(10 ÷ 1 000) bar	đến ± 0,05 %	
4.	Chuẩn kiểm định Taximet kiểu cố định và di động	Quãng đường: không giới hạn Thời gian chờ: không giới hạn	± 0,5 %	
5.	Bình chuẩn kim loại	đến 10 000 L	0,05; 0,1; 0,2	
6.	Bình chuẩn thủy tinh	0,25 L; 0,5 L; 1 L	Cấp A	
7.	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha, 3 pha	U: (0 ÷ 500) V/phá; I: (0 ÷ 160) A/phá;	đến ± 0,02 %(*)	
8.	Công tơ điện xoay chiều chuẩn	U: (0 ÷ 500) V/phá; I: (0 ÷ 160) A/phá;	đến ± 0,02 % (*)	
9.	Biến áp đo lường chuẩn	U _{sơ cấp} : đến 35 kV; U _{thứ cấp} : (100; 100/√3; 110; 110/√3) V	± (0,05 ÷ 0,2) % (*)	
10.	Biến dòng đo lường chuẩn	I _{sơ cấp} : 0,1 ÷ 5 000 A I _{thứ cấp} : 1 A; 5 A	± (0,05 ÷ 0,2) % (*)	
11.	Hộp điện trở chuẩn	10 ⁻³ Ω ÷ 10 ⁷ Ω	± (0,01 ÷ 5) %(*)	
12.	Nguồn vật đen chuẩn	(35 ÷ 42) °C	± 0,06 °C (*)	
13.	Tỷ trọng kế chuẩn	(600 ÷ 2 000) kg/m ³	đến 0,2 kg/m ³	
14.	Đồng hồ đo nước chuẩn đường kính đến 300 mm (điện từ và siêu âm)	Q _{max} đến 1 300 m ³ /h	0,2	
15.	Đồng hồ đo nước chuẩn đường kính đến 300 mm (không phải kiểu điện từ và siêu âm)	Q _{max} đến 720 m ³ /h	0,2	
16.	Xích chuẩn	đến 50 kg/m	M ₂	

(*): Sai số lớn nhất cho phép.

8

3. Hoạt động thử nghiệm phương tiện đo

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí và đồng hồ đo nước có cơ cấu điện tử, đường kính đến 300 mm	Q_3 đến 800 m ³ /h hoặc $Q_{\max}$ đến 600 m ³ /h	A; B; C hoặc 1; 2	
2.	Biến áp đo lường	$U_{\text{sơ cấp}}$ đến 220/ $\sqrt{3}$ kV; $U_{\text{thứ cấp}}$: (100; 100/ $\sqrt{3}$; 110; 110/ $\sqrt{3}$) V	đến 0,1	
3.	Biến dòng đo lường	$I_{\text{sơ cấp}}$: (0,1 ÷ 5 000) A $I_{\text{thứ cấp}}$: 1 A; 5 A	đến 0,1	
4.	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	U: (0 ÷ 300) V/pha I (0 ÷ 120) A/pha	đến 0,5	
5.	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	U: (0 ÷ 300) V/pha I (0 ÷ 120) A/pha	đến 0,2 hoặc 0,2S	
6.	Taximet	Quãng đường: không giới hạn	$\pm 0,2 \%$ (*)	
		Thời gian chờ: không giới hạn	$\pm 0,1 \%$ (*)	
7.	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	đến 50 t	đến A; đến 0,2	
8.	Cân tàu hỏa tĩnh	đến 150 t	3	
9.	Cân tàu hỏa động	đến 150 t	đến 0,2	
10.	Cân bàn	đến 15 t	3	
11.	Cân đĩa	60 kg	3	
12.	Cân ô tô	150 t	3	
13.	Cột đo xăng dầu	đến 200 L/min	0,5	
14.	Cân băng tải	đến 15 000 t/h	0,5; 1; 2	

8



Member of ILAC/APLAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(PHÒNG ĐO LƯỜNG KHỐI LƯỢNG)

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER No.1
(MASS MEASUREMENT LABORATORY)

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, TP.Hà Nội

đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025: 2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG-HIỆU CHUẨN

Measurement-Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 216

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THỦY



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(PHÒNG ĐO LƯỜNG ĐIỆN)

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1
(ELECTRICAL MEASUREMENT LABORATORY)

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8, Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Hà Nội

đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG – HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 216

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THUY

Ngày/ Date of Issue: 16/12/2019 (Annex of decision: 967.2019/QĐ-VPCNCL date 16/12/2019)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 28/11/2021

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 28/11/2012



Member of ILAC/APLAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(PHÒNG ĐO LƯỜNG CƠ-ĐỘ DÀI)

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1
(MECHANICAL AND LENGTH MEASUREMENT LABORATORY)

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8, Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Hà Nội

đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2005

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG – HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 216

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THUY

Ngày/ Date of Issue: 07/05/2019 (Annex of decision: 291.2019/QĐ-VPCNCL date 07/05/2019)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 28/11/2021

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 28/11/2012



Member of ILAC/APLAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(PHÒNG ĐO LƯỜNG NHIỆT, ẨM, HÓA LÝ)

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER No.1
(DEPARTMENT OF TEMPERATURE, HUMIDITY AND PHYSICOCHEMICAL METROLOGY)

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, TP.Hà Nội

đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025: 2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG-HIỆU CHUẨN

Measurement-Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 216

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THỦY

Ngày/Date of Issue: 27/02/2019 (Annex of decision: 126.2019/QĐ-VPCNCL dated 27/02/2019).

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: up to 28/11/2021.

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 28/11/2012.



Member of ILAC/APLAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(PHÒNG ĐO LƯỜNG DUNG TÍCH LƯU LƯỢNG)

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER No.1
(VOLUME AND FLOW LABORATORY)

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, TP. Hà Nội

đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025: 2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG-HIỆU CHUẨN

Measurement-Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 216

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THỦY